

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1	0901196	Đỗ Quốc Huy	O1K67		1.72	1	79		
2	0901520	Kim Thị Trang	P1K67		1.61	1	79		
3	1001033	Lương Việt Bắc	O1K67		1.02	3	69		
4	1001082	Đỗ Thị An Duyên	O1K67		1.88	2	79		
5	1001085	Hà Thị Thu Dương	A5K68		1.27	2	70		
6	1001368	Lò Thị Phong	P1K67		1.29	2	75		
7	1001410	Sùng Bà Sai	P1K67		2.20	1	83		
8	1001451	Lê Văn Thế	O1K67		0.70	2	65		
9	1001453	Hoàng Văn Thiều	O1K67		0.98	3	69		
10	1001528	Lê Minh Tuấn	O1K67		0.03	7	60		
11	1101018	Lê Tuấn Anh	N1K67		0.43	6	65		
12	1101054	Nguyễn Đình Chiến	O1K67		1.41	2	70		
13	1101186	Trần Văn Hiếu	M3K67		0.19	3	60		
14	1101188	Vũ Tiến Hiệp	O1K67		0.34	6	65		
15	1101255	Đặng Quang Hùng	M1K67		1.03	4	69		
16	1101307	Trương Thị Thuỳ Linh	M2K67		2.03	1	79		
17	1101313	Ngô Văn Lộ	N2K67		1.46	3	75		
18	1101324	Giang Văn Mạnh	O1K67		0.94	3	65		
19	1101331	Cao Văn Minh	O1K67	Cảnh cáo	0.73	4	59		
20	1101339	Nguyễn Thị Hương Mơ	N2K67		3.52	0	84	Giới	900,000
21	1101411	Ngô Quang Phú	A1K68		0.69	4	65		
22	1101417	Hoàng Văn Quân	N3K67		2.93	0	94		
23	1101446	Nguyễn Thị Thanh Tâm	O1K67		1.69	2	79		
24	1101451	Lò Thế Thành	O1K67		0.97	3	65		
25	1101468	Cao Phương Thảo	O1K67		1.12	4	69		
26	1101478	Nguyễn Ngọc Thái	A2K68		0.33	6	65		
27	1101480	Trần Văn Thạch	O1K67		0.25	7	65		
28	1101484	Vì Thị Thơm	P1K67		1.62	1	79		
29	1101525	Trịnh Đức Tôn	O1K67		1.64	1	79		
30	1101558	Nguyễn Khắc Trường	O1K67		1.41	1	70		
31	1101559	Nguyễn Phan Trường	A3K68		0.86	4	65		
32	1101564	Lê Mạnh Tuấn	A2K68		1.06	5	70		
33	1101599	La Trung Vần	N1K67		1.89	1	79		
34	1201003	Đào An	P1K67		3.39	0	88		
35	1201004	Hoàng Hồng An	O1K67		2.67	0	91		
36	1201005	Hoàng Ngọc An	M3K67		1.99	1	79		
37	1201006	Lê Thị An	M2K67		3.41	0	92		
38	1201007	Bùi Thị Phương Anh	M2K67		3.66	0	86	Giới	900,000
39	1201008	Diệp Thị Phương Anh	O1K67		1.78	1	79		
40	1201009	Dương Hải Anh	N3K67		2.71	0	86		
41	1201010	Dương Tiến Anh	M3K67		2.96	0	86		
42	1201011	Đỗ Xuân Anh	M3K67		2.07	1	79		
43	1201012	Đới Thị Anh	M2K67		2.19	0	79		
44	1201014	Hoàng Thị Mai Anh	N1K67		2.27	0	85		
45	1201015	Lâm Hoàng Anh	N2K67		2.71	0	97		
46	1201017	Lê Tuấn Anh	P1K67		2.68	0	87		
47	1201019	Ngô Thị Ngọc Anh	N1K67		2.20	0	84		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
48	1201020	Nguyễn Duy Anh	O1K67		1.91	0	71		
49	1201021	Nguyễn Đức Anh	N3K67		2.45	0	94		
50	1201022	Nguyễn Ngọc Anh	M2K67		1.87	1	79		
51	1201023	Nguyễn Ngọc Anh	N1K67		3.34	0	87		
52	1201024	Nguyễn Thị Lan Anh	P1K67		3.04	0	92		
53	1201026	Nguyễn Thị Vân Anh	N3K67		3.04	0	86		
54	1201027	Phạm Thị Như Anh	M1K67		2.96	0	84		
55	1201028	Phạm Tuấn Anh	N3K67		2.11	2	79		
56	1201029	Trần Duy Anh	N3K67		3.82	0	89	Giỏi	900,000
57	1201030	Trần Thị Lan Anh	N3K67		2.14	1	80		
58	1201031	Trần Tuấn Anh	N3K67		2.57	0	86		
59	1201032	Trần Vân Anh	N3K67		2.77	0	85		
60	1201035	Vũ Việt Anh	M1K67		2.91	0	82		
61	1201036	Phạm Thị Xuân ái	N2K67		3.07	0	83		
62	1201037	Vũ Đình ái	O1K67		1.55	2	79		
63	1201038	Phạm Ngọc ánh	N2K67		2.88	0	94		
64	1201041	Lê Quốc Bảo	M2K67		1.50	3	79		
65	1201042	Vũ Thế Bảo	M3K67		1.57	2	79		
66	1201044	Nguyễn Hữu Bằng	P1K67		1.89	1	76		
67	1201045	Nguyễn Thế Bằng	M2K67		2.60	0	83		
68	1201047	Cao Huy Bình	M1K67		3.04	0	92		
69	1201048	Đoàn Văn Bình	P1K67		2.34	1	78		
70	1201049	Đỗ Thanh Bình	N3K67		2.71	0	84		
71	1201050	Kiều Tuấn Bình	P1K67		2.41	1	94		
72	1201052	Tổng Thanh Bình	M1K67		0.94	4	69		
73	1201053	Võ Văn Bình	M1K67		2.99	0	89		
74	1201054	Trần Thị Bích	M1K67		3.65	0	91	Xuất sắc	1,000,000
75	1201055	Lê Thị Kim Chi	O1K67		2.59	0	92		
76	1201056	Nguyễn Linh Chi	N3K67		2.36	1	80		
77	1201058	Văn Thị Kim Chi	N1K67		3.88	0	95	Xuất sắc	1,000,000
78	1201059	Nguyễn Bảo Chung	O1K67		2.12	1	79		
79	1201060	Nguyễn Thị Chung	N1K67		2.54	0	86		
80	1201061	Nguyễn Văn Chung	M3K67		1.69	1	79		
81	1201062	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	O1K67		2.75	0	85		
82	1201064	Nguyễn Thành Công	M1K67		2.07	2	77		
83	1201066	Bo Chandan	O1K67		0.89	3	69		
84	1201067	Lê Huy Cường	M1K67		2.28	1	77		
85	1201068	Nguyễn Đức Cường	M1K67		1.01	4	70		
86	1201070	Phan Thị Cúc	A4K68		2.12	1	79		
87	1201071	Nguyễn Huy Diệu	P1K67		1.77	1	74		
88	1201072	Lê Thị Dinh	P1K67		2.59	0	94		
89	1201074	Nguyễn Đức Duẩn	N3K67		2.29	0	80		
90	1201075	Hứa Thuỳ Dung	O1K67		2.17	1	79		
91	1201076	Nguyễn Thị Dung	N1K67		2.84	0	85		
92	1201079	Nguyễn Thùy Dung	O1K67		3.02	0	86		
93	1201080	Phùng Thị Dung	M1K67		2.59	0	80		
94	1201082	Lê Anh Duy	M3K67		2.51	1	85		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
95	1201083	Lê Ngọc Duy	O1K67		2.80	0	84		
96	1201084	Lê Văn Duy	N2K67		3.46	0	84	Giỏi	900,000
97	1201085	Nguyễn Hữu Duy	N3K67		3.25	0	86		
98	1201087	Đàm Thị Hồng Duyên	M1K67		1.81	1	79		
99	1201088	Lê Thị Duyên	M1K67		3.74	0	91	Xuất sắc	1,000,000
100	1201089	Nguyễn Văn Duyên	M1K67		1.40	2	79		
101	1201090	Phạm Thị Duyên	O1K67		2.66	0	91		
102	1201091	Bạch Văn Dương	N2K67		3.75	0	92	Xuất sắc	1,000,000
103	1201092	Đinh Thị Thùy Dương	A4K68		2.08	1	79		
104	1201094	Nguyễn Văn Dương	M1K67		2.87	0	89		
105	1201095	Phạm Thị Thuỳ Dương	N1K67		1.48	2	75		
106	1201096	Nguyễn Duy Dũng	M1K67		3.13	0	80		
107	1201098	Nguyễn Hữu Dũng	M2K67		1.10	3	70		
108	1201099	Nguyễn Văn Dũng	O1K67		1.05	3	70		
109	1201100	Phan Anh Dũng	N2K67		3.25	0	98		
110	1201101	Vũ Tiên Dũng	N2K67		2.32	0	85		
111	1201102	Cao Đắc Đăng	N3K67		1.43	1	75		
112	1201104	Lương Hải Đăng	O1K67		1.44	3	75		
113	1201105	Nguyễn Hải Đăng	M1K67		1.16	3	69		
114	1201106	Nguyễn Viết Đăng	O1K67		1.62	2	79		
115	1201109	Chu Tuấn Đạt	N2K67		3.20	0	83		
116	1201111	Nguyễn Duy Đạt	N2K67		2.61	1	84		
117	1201112	Nguyễn Trần Đạt	M3K67		3.15	0	90		
118	1201113	Nguyễn Văn Đạt	M2K67		2.79	0	96		
119	1201114	Phạm Minh Đạt	M2K67		2.53	0	93		
120	1201115	Võ Quý Định	M3K67		1.46	2	75		
121	1201116	Hoàng Văn Đông	M2K67		1.84	1	75		
122	1201117	Nguyễn Tiến Đông	O1K67		1.86	1	79		
123	1201119	Vũ Văn Đông	M2K67		2.10	0	79		
124	1201120	Phạm Minh Độ	N1K67	Cảnh cáo	2.96	1	59		
125	1201121	Cao Thị Minh Đức	M1K67		2.29	0	82		
126	1201122	Đinh Hoàng Đức	M2K67		2.72	0	86		
127	1201123	Đỗ Văn Đức	M1K67		2.93	0	82		
128	1201124	Hoàng Anh Đức	A1K68		0.31	6	65		
129	1201125	Lê Đình Đức	M3K67		2.31	0	82		
130	1201126	Lê Văn Đức	N1K67		2.09	1	79		
131	1201128	Nguyễn Văn Đức	N1K67		2.45	0	84		
132	1201129	Nguyễn Văn Đức	O1K67		1.36	2	75		
133	1201130	Trần Minh Đức	O1K67		3.03	0	83		
134	1201132	Chu Hương Giang	P1K67		2.11	1	80		
135	1201133	Lê Thị Giang	N1K67		2.29	0	85		
136	1201134	Lê Thị Quỳnh Giang	N3K67		2.66	0	92		
137	1201135	Nguyễn Văn Giang	M2K67		3.10	0	86		
138	1201136	Phan Thị Giang	N1K67		2.84	0	89		
139	1201137	Tào Thị Giang	N2K67		3.62	0	91	Xuất sắc	1,000,000
140	1201138	Trần Ngọc Giang	M1K67		2.57	0	84		
141	1201139	Trần Thu Giang	N3K67		3.29	0	87		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
142	1201140	Lê Thiện Giáp	M1K67		2.62	0	90		
143	1201141	Nguyễn Ngọc Giáp	M3K67		2.87	0	89		
144	1201142	Phạm Văn Giáp	M1K67		2.34	0	83		
145	1201143	Trần Viết Giáp	P1K67		1.88	1	79		
146	1201145	Bùi Thị Hà	N2K67		1.62	2	79		
147	1201146	Chào Thị Hà	N2K67		2.86	0	86		
148	1201147	Đào Thị Hà	N3K67		3.57	0	87	Giỏi	900,000
149	1201149	Nguyễn Minh Hà	N3K67		0.75	5	65		
150	1201150	Nguyễn Thị Hà	M1K67		3.00	0	83		
151	1201151	Nguyễn Thị Hà	N2K67		2.43	0	82		
152	1201152	Nguyễn Thị Hà	N3K67		3.70	0	95	Xuất sắc	1,000,000
153	1201154	Nguyễn Thị Thu Hà	O1K67		2.80	0	86		
154	1201155	Nguyễn Thu Hà	N1K67		3.66	0	96	Xuất sắc	1,000,000
155	1201156	Vũ Mạnh Hà	M1K67		2.74	0	84		
156	1201157	Nguyễn Đỗ Hàm	M1K67		2.63	0	80		
157	1201159	Khiếu Minh Hải	N3K67		1.82	0	79		
158	1201160	Nguyễn Minh Hải	P1K67		2.54	0	79		
159	1201161	Phan Thị Thanh Hải	N2K67		2.96	0	83		
160	1201162	Vũ Thị Hải	P1K67		2.86	0	93		
161	1201163	Hoàng Thị Hào	N3K67		3.32	0	86		
162	1201164	Trương Thị Hào	N2K67		3.38	0	86		
163	1201165	Bùi Thị Hạnh	N2K67		3.36	0	98		
164	1201166	Chu Thị Hạnh	M1K67		3.19	0	87		
165	1201167	Trần Thị Hạnh	M3K67		2.44	0	85		
166	1201168	Dương Thu Hằng	M2K67		2.99	0	87		
167	1201169	Hồ Thị Thuý Hằng	N1K67		3.71	0	97	Xuất sắc	1,000,000
168	1201170	Lê Thanh Hằng	M3K67		2.78	0	86		
169	1201173	Nguyễn Mỹ Hằng	N1K67		2.30	1	84		
170	1201174	Nguyễn Thị Hằng	M2K67		3.43	0	87		
171	1201176	Nguyễn Thị Hằng	M1K67		3.78	0	86	Giỏi	900,000
172	1201177	Nguyễn Thị Thu Hằng	O1K67		2.12	1	79		
173	1201178	Nguyễn Thúy Hằng	O1K67		3.64	0	100	Xuất sắc	1,000,000
174	1201179	Trần Thị Hằng	M3K67		3.07	0	86		
175	1201180	Trần Thị Hằng	M1K67		2.99	0	84		
176	1201181	Vũ Thị Hằng	P1K67		2.27	1	84		
177	1201182	Vũ Thị Hằng	N3K67		2.73	0	83		
178	1201183	Đỗ Minh Hậu	M3K67		3.15	1	85		
179	1201184	Trần Thị Hậu	N2K67		3.36	0	84		
180	1201185	Đàm Thu Hiền	N1K67		3.61	0	94	Xuất sắc	1,000,000
181	1201186	Đinh Thị Hiền	N1K67		3.16	0	86		
182	1201188	Đỗ Thanh Hiền	M1K67		3.50	0	87	Giỏi	900,000
183	1201189	Lại Cao Hiền	M1K67		2.28	0	85		
184	1201190	Lê Thị Hiền	M1K67		1.57	1	79		
185	1201191	Mai Đức Hiền	O1K67		1.14	3	69		
186	1201192	Nguyễn Thị Hiền	M1K67		2.65	0	79		
187	1201193	Nguyễn Thị Hiền	M2K67		3.18	0	85		
188	1201194	Nguyễn Thị Hiền	N1K67		1.62	2	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
189	1201195	Nguyễn Thị Hiền	M3K67		1.99	0	79		
190	1201196	Nguyễn Thị Thúy Hiền	O1K67		3.19	0	86		
191	1201197	Phạm Thanh Hiền	M1K67		2.66	1	78		
192	1201200	Vũ Đăng Hiếu	P1K67		3.48	0	98	Giỏi	900,000
193	1201201	Đào Khả Hiếu	M3K67		2.04	2	79		
194	1201202	Đoàn Trung Hiếu	M2K67		1.91	1	79		
195	1201203	Ngô Quang Hiếu	M3K67		3.24	0	87		
196	1201205	Nguyễn Thị Hiếu	M1K67		2.40	0	85		
197	1201206	Nguyễn Trung Hiếu	M1K67		2.28	0	83		
198	1201208	Nguyễn Xuân Hiếu	M3K67		3.49	0	87	Giỏi	900,000
199	1201211	Đào Văn Hiệu	N2K67		3.20	0	86		
200	1201212	Lâm Thị Hoa	N3K67		3.05	0	86		
201	1201213	Phương Thanh Hoa	N3K67		3.38	0	87		
202	1201214	Trần Thanh Hoa	M1K67		3.18	0	91		
203	1201215	Võ Thị Như Hoa	N1K67		3.45	0	87		
204	1201216	Vũ Thị Phương Hoa	M3K67		3.62	0	85	Giỏi	900,000
205	1201217	Lường Khắc Hoà	M3K67		2.04	2	79		
206	1201218	Nguyễn Minh Hoà	M2K67		2.93	0	93		
207	1201221	Đỗ Thị Hoàn	N3K67		3.77	0	88	Giỏi	900,000
208	1201223	Nguyễn Viết Hoàn	M2K67		1.29	2	75		
209	1201224	Bùi Chí Hoàng	O1K67		2.25	0	81		
210	1201226	Đỗ Công Hoàng	P1K67		3.04	0	91		
211	1201229	Nguyễn Huy Hoàng	A3K68		1.09	4	70		
212	1201231	Nguyễn Văn Hoàng	M1K67		2.53	0	80		
213	1201234	Vũ Huy Hoàng	A3K68		0.75	5	65		
214	1201235	Vũ Huy Hoàng	M3K67		3.09	0	83		
215	1201236	Hồ Ngọc Hoạt	M3K67		2.90	0	85		
216	1201237	Nguyễn Văn Hoạt	M2K67		1.75	1	75		
217	1201238	Trịnh Thị Hòa	N1K67		2.89	0	86		
218	1201239	Chu Thị Hồng	O1K67		1.97	1	79		
219	1201240	Đoàn Thị Hồng	M3K67		2.44	1	82		
220	1201242	Đinh Duy Huân	N1K67		2.54	0	85		
221	1201243	Chu Thị Huế	O1K67		2.38	0	90		
222	1201244	Trịnh Thị Huế	M2K67		3.18	0	84		
223	1201245	Lê Thị Huệ	M2K67		3.01	0	83		
224	1201246	Phan Thị Minh Huệ	M1K67		2.40	0	88		
225	1201248	Hồ Đình Huy	M1K67		3.32	0	88		
226	1201249	Nguyễn Đức Huy	M1K67		1.87	1	79		
227	1201250	Nguyễn Văn Huy	O1K67		1.66	1	76		
228	1201252	Đặng Thị Thanh Huyền	N2K67		2.73	0	86		
229	1201253	Lê Mai Huyền	M3K67		2.88	0	84		
230	1201255	Lê Thị Thu Huyền	N3K67		2.59	0	86		
231	1201256	Nguyễn Ngọc Huyền	M3K67		2.87	0	86		
232	1201258	Nguyễn Thị Huyền	N2K67		3.95	0	88	Giỏi	900,000
233	1201259	Nguyễn Thu Huyền	N1K67		3.68	0	90	Xuất sắc	1,000,000
234	1201261	Phạm Thị Thu Huyền	N1K67		3.80	0	95	Xuất sắc	1,000,000
235	1201262	Tổng Thanh Huyền	N2K67		2.89	0	95		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
236	1201266	Lữ Nguyễn Phúc Hưng	M1K67		3.28	0	87		
237	1201267	Nguyễn Đức Hưng	O1K67		1.62	2	79		
238	1201269	Bùi Mai Hương	M1K67		3.50	0	85	Giỏi	900,000
239	1201270	Đàm Thị Thanh Hương	N3K67		3.55	0	88	Giỏi	900,000
240	1201271	Đỗ Thu Hương	N3K67		2.07	1	79		
241	1201272	Hoàng Huyền Hương	O1K67		2.45	0	92		
242	1201273	Lê Thị Hương	M1K67		3.24	0	85		
243	1201274	Lê Thị Lan Hương	M1K67		3.71	0	94	Xuất sắc	1,000,000
244	1201275	Nguyễn Mai Hương	N1K67		3.75	0	98	Xuất sắc	1,000,000
245	1201276	Nguyễn Thị Hương	N3K67		2.32	0	85		
246	1201277	Nguyễn Thị Hương	N2K67		3.43	0	84		
247	1201278	Nguyễn Thị Thu Hương	M1K67		3.54	0	95	Giỏi	900,000
248	1201279	Phạm Thị Hương	M2K67		2.31	0	82		
249	1201280	Tạ Thị Hương	N3K67		2.46	0	85		
250	1201281	Trần Thị Lan Hương	M3K67		2.56	0	86		
251	1201283	Trần Thị Thu Hương	M2K67		2.90	0	85		
252	1201284	Bùi Thị Thu Hường	M3K67		2.78	0	86		
253	1201285	Cao Thị Hường	M2K67		2.13	1	80		
254	1201287	Phan Thị Hường	A5K68		0.38	7	65		
255	1201288	Đỗ Xuân Hường	O1K67		1.83	0	79		
256	1201289	Lê Đình Hùng	M3K67		3.32	0	83		
257	1201290	Lê Quốc Hùng	M3K67		2.12	1	80		
258	1201291	Lê Việt Hùng	O1K67		3.16	0	79		
259	1201292	Nguyễn Bá Hùng	O1K67		1.22	2	75		
260	1201294	Nguyễn Tuấn Hùng	M1K67		2.53	0	86		
261	1201298	Vũ Việt Hùng	M2K67		2.85	0	82		
262	1201300	Khin Kosol	M2K67		2.04	0	79		
263	1201301	Hoàng Trung Kiên	O1K67		2.12	1	89		
264	1201302	Ngô Xuân Kỳ	M3K67		2.15	1	80		
265	1201303	Nguyễn Xuân Kỳ	N3K67		2.50	0	86		
266	1201306	Bùi Thị Kim Lanh	M1K67		2.90	0	84		
267	1201307	Đỗ Hoàn Lâm	N3K67		2.52	1	83		
268	1201310	Nguyễn Thị Lê	N1K67		2.77	1	85		
269	1201311	Phan Thị Lê	N1K67		3.29	0	87		
270	1201313	Đào Thu Liên	M1K67		2.88	0	84		
271	1201315	Nguyễn Thị Liên	M3K67		2.31	0	82		
272	1201316	Nguyễn Thị Liễu	O1K67		2.81	0	85		
273	1201317	Trương Vũ Liệu	O1K67		2.00	1	79		
274	1201318	Đặng Thị Thuỳ Linh	N2K67		3.23	0	88		
275	1201319	Đinh Thùy Linh	M1K67		3.13	0	94		
276	1201320	Đỗ Thị Phương Linh	O1K67		2.83	0	95		
277	1201321	Đỗ Thị Thùy Linh	P1K67		1.95	1	79		
278	1201322	Hoàng Khánh Linh	N2K67		2.54	0	83		
279	1201323	Hoàng Nguyễn Khánh Linh	M2K67		3.04	0	87		
280	1201324	Hoàng Thị Linh	M3K67		2.99	0	97		
281	1201325	Lê Thị Linh	O1K67		2.28	1	76		
282	1201326	Nguyễn Đình Linh	M1K67		2.66	0	86		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
283	1201327	Nguyễn Khánh Linh	N3K67		3.54	0	94	Giỏi	900,000
284	1201329	Nguyễn Thị Linh	O1K67		3.28	0	85		
285	1201330	Nguyễn Thị Diệu Linh	N2K67		3.00	0	83		
286	1201332	Nguyễn Trọng Linh	N2K67		2.00	1	79		
287	1201333	Nguyễn Văn Linh	N1K67		3.27	0	90		
288	1201334	Phan Thị Thuỳ Linh	M3K67		1.91	1	79		
289	1201336	Phạm Thị Linh	O1K67		2.94	0	86		
290	1201337	Phạm Thùy Linh	N1K67		3.48	0	86	Giỏi	900,000
291	1201338	Quản Thị Thuỳ Linh	N2K67		3.48	0	87	Giỏi	900,000
292	1201339	Trần Mỹ Linh	O1K67		3.31	0	87		
293	1201340	Trần Thị Vân Linh	N2K67		2.91	0	84		
294	1201341	Trần Tuấn Linh	M2K67		2.21	0	79		
295	1201342	Trương Thị Diệu Linh	M2K67		1.43	2	75		
296	1201343	Vi Thị Thùy Linh	O1K67		1.88	1	79		
297	1201344	Võ Thị Linh	M2K67		1.82	1	79		
298	1201346	Đỗ Thị Hồng Loan	N2K67		2.82	0	86		
299	1201347	Hoàng Thúy Loan	M1K67		2.46	0	83		
300	1201349	Nguyễn Thị Mai Loan	N1K67		3.21	0	96		
301	1201351	Vũ Thị Thanh Loan	M1K67		2.96	0	84		
302	1201352	Hà Đức Long	M2K67	Cảnh cáo	1.34	2	59		
303	1201353	Nguyễn Khánh Long	N1K67		3.23	0	93		
304	1201356	Bùi Xuân Luận	N3K67		2.77	0	81		
305	1201357	Nguyễn Thị Lương	N1K67		3.20	0	86		
306	1201358	Vũ Đức Lực	M1K67		2.60	0	82		
307	1201359	Vũ Tấn Lực	M3K67		2.35	0	84		
308	1201361	Nguyễn Thị Cẩm Ly	M1K67		2.62	0	84		
309	1201362	Nguyễn Thị Hoài Ly	N1K67		2.88	0	97		
310	1201363	Ngô Hải Lý	M1K67		3.44	0	81		
311	1201364	Bùi Thanh Mai	M2K67		3.21	0	87		
312	1201366	Chu Quỳnh Mai	P1K67		3.07	0	97		
313	1201367	Lê Thị Quỳnh Mai	N1K67		3.05	0	86		
314	1201368	Mạc Thị Mai	N2K67		3.84	0	90	Xuất sắc	1,000,000
315	1201369	Nguyễn Thị Mai	P1K67		2.30	1	81		
316	1201371	Dương Thị Hương Mây	M1K67		2.38	0	84		
317	1201372	Hoàng Tiến Mạnh	M2K67		2.41	1	83		
318	1201373	Lương Tiến Mạnh	P1K67		1.18	2	70		
319	1201374	Tổng Văn Mạnh	N1K67		2.45	0	85		
320	1201375	Trịnh Văn Mạnh	N1K67		2.43	1	87		
321	1201376	Dương Văn Minh	A2K68		0.91	5	69		
322	1201377	Đinh Thị Minh	M1K67		2.60	0	85		
323	1201378	Hà Hoàng Minh	N1K67		1.70	2	79		
324	1201379	Nguyễn Hải Minh	N2K67		2.55	0	81		
325	1201381	Nguyễn Quốc Minh	M3K67		2.22	1	80		
326	1201382	Nguyễn Thị Ngọc Minh	N3K67		2.86	0	83		
327	1201383	Nguyễn Văn Minh	P1K67		3.55	0	92	Giỏi	900,000
328	1201384	Nguyễn Xuân Minh	O1K67		3.08	0	86		
329	1201388	Trần Tuấn Minh	M2K67		0.53	5	69		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
330	1201389	Vũ Thị Nhật Minh	N2K67		3.59	0	86	Giỏi	900,000
331	1201390	Phạm Thị Mong	P1K67		3.21	0	85		
332	1201392	Trần Thị Nga My	N3K67		3.30	0	87		
333	1201394	Hoàng Ngọc Nam	M3K67		1.85	1	79		
334	1201397	Tổng Xuân Nam	O1K67		2.06	1	79		
335	1201398	Hồ Thị Bích Nga	N1K67		3.64	0	95	Xuất sắc	1,000,000
336	1201399	Lê Thị Hằng Nga	M1K67		2.25	0	83		
337	1201400	Đỗ Thị Ngân	M3K67		2.65	0	86		
338	1201401	Nguyễn Thị Ngân	M2K67		3.84	0	100	Xuất sắc	1,000,000
339	1201402	Trần Thị Kim Ngân	M3K67		3.25	0	100		
340	1201403	Nguyễn Thị Ngà	M2K67		2.49	0	90		
341	1201404	Lê Công Nghĩa	O1K67		1.72	1	79		
342	1201405	Lê Văn Nghĩa	N1K67		2.02	1	79		
343	1201407	Thái Lê Doãn Nghĩa	P1K67		2.62	0	90		
344	1201408	Trần Thị Hồng Ngoan	N1K67		3.38	0	86		
345	1201409	Bùi Thị Ngọc	N2K67		1.64	2	78		
346	1201410	Hoàng Minh Hồng Ngọc	O1K67		2.69	0	86		
347	1201412	Lê Thị Ngọc	M3K67		3.47	0	87	Giỏi	900,000
348	1201413	Lương Bảo Ngọc	O1K67		2.56	1	84		
349	1201414	Nguyễn Như Ngọc	N3K67		2.95	0	84		
350	1201415	Nguyễn Thị Bích Ngọc	M1K67		3.12	0	84		
351	1201416	Phạm Hồng Ngọc	N2K67		3.18	0	93		
352	1201417	Tổng Thị Hồng Ngọc	N2K67		3.27	0	87		
353	1201418	Triệu Hồng Ngọc	M2K67		2.44	1	83		
354	1201419	Vũ Thị Bích Ngọc	M2K67		2.93	0	85		
355	1201420	Vũ Thị Hồng Ngọc	N2K67		2.98	0	83		
356	1201421	Bùi Văn Nguyên	M2K67		2.06	0	79		
357	1201422	Nguyễn Đức Nguyên	M3K67		2.54	0	86		
358	1201423	Trần Thị Nguyệt	M1K67		3.65	0	90	Xuất sắc	1,000,000
359	1201425	Nguyễn Thị Thu Nhân	M2K67		3.44	0	95		
360	1201426	Phan Thị Thanh Nhân	N3K67		2.95	0	85		
361	1201427	Phạm Thị Nhân	M3K67		3.62	0	94	Xuất sắc	1,000,000
362	1201428	Trần Thị Nhân	M2K67		1.97	0	79		
363	1201429	Trần Thị Nhẫn	P1K67		2.09	1	79		
364	1201430	Bùi Đức Nhật	M2K67		3.49	0	86	Giỏi	900,000
365	1201431	Ngô Công Nhật	M2K67		1.59	3	75		
366	1201432	Phùng Bá Nhật	M2K67		1.88	2	79		
367	1201433	Trần Xuân Nhật	P1K67		2.82	0	92		
368	1201434	Nguyễn Thị Hằng Nhi	M3K67		2.57	0	86		
369	1201435	Phạm Thị Quý Nhon	N2K67		2.89	0	83		
370	1201436	Nguyễn Nam Nhớ	M3K67		2.46	1	81		
371	1201437	Đặng Thị Hồng Nhung	M3K67		1.53	2	79		
372	1201438	Đặng Thị Tuyết Nhung	N2K67		3.64	0	95	Xuất sắc	1,000,000
373	1201439	Đỗ Thị Tuyết Nhung	N2K67		3.00	0	84		
374	1201440	Lê Thị Huyền Nhung	N1K67		3.39	0	98		
375	1201441	Nguyễn Hồng Nhung	N2K67		2.98	0	96		
376	1201442	Phương Hồng Nhung	M1K67		2.91	0	84		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
377	1201444	Lê Thị Bạch Như	N1K67		3.79	0	95	Xuất sắc	1,000,000
378	1201445	Mai Tuấn Ninh	M1K67		1.94	0	79		
379	1201446	Phạm Tuấn Văn Ninh	M2K67		1.84	2	79		
380	1201447	Bùi Thị Kim Oanh	N2K67		2.41	0	85		
381	1201448	Đào Thị Oanh	N3K67		3.11	0	84		
382	1201449	Nguyễn Thị Oanh	N1K67		3.57	0	98	Giỏi	900,000
383	1201450	Nguyễn Thị Hà Oanh	M1K67		2.90	0	84		
384	1201451	Nguyễn Thị Tú Oanh	N2K67		3.20	0	87		
385	1201452	Trần Thị Oanh	M1K67		2.57	0	80		
386	1201453	Đặng Quốc Phong	O1K67		0.86	4	65		
387	1201454	Hoàng Đình Phong	O1K67		1.19	3	70		
388	1201455	Nguyễn Hồng Phong	A5K68		0.38	7	65		
389	1201457	Phan Xuân Phong	P1K67		1.54	2	79		
390	1201458	Đinh Thị Hà Phương	M3K67		2.28	1	83		
391	1201459	Hoàng Thị Phương	N3K67		3.29	0	93		
392	1201460	Khúc Hoàng Phương	M1K67		2.90	0	84		
393	1201461	Ngô Thị Bích Phương	N1K67		3.73	0	93	Xuất sắc	1,000,000
394	1201462	Nguyễn Chính Phương	N3K67		3.46	0	87	Giỏi	900,000
395	1201463	Nguyễn Thị Phương	N2K67		2.88	0	93		
396	1201465	Nguyễn Văn Phương	M2K67		3.65	0	94	Xuất sắc	1,000,000
397	1201467	Vũ Quỳnh Phương	M1K67		3.29	0	87		
398	1201469	Trần Hữu Phước	N2K67		1.84	0	79		
399	1201470	Nguyễn Thị Phụng	P1K67		3.34	0	87		
400	1201471	Nguyễn Thị Hải Phụng	M1K67		3.37	0	85		
401	1201472	Đỗ Duy Phú	M3K67		2.75	0	85		
402	1201473	Nguyễn Duy Phú	A2K68		1.72	1	79		
403	1201475	Trần Đăng Phú	N2K67		1.61	1	79		
404	1201476	Lê Thị Minh Phúc	O1K67		2.31	1	81		
405	1201477	Nguyễn Văn Phúc	N3K67		3.16	0	85		
406	1201478	Vũ Hồng Phúc	M1K67		3.26	0	87		
407	1201479	Dương Văn Quang	N1K67		2.29	1	84		
408	1201480	Nguyễn Cảnh Quang	M1K67		3.22	0	91		
409	1201481	Nguyễn Văn Quang	M2K67		2.32	1	84		
410	1201484	Dương Mạnh Quân	M1K67		3.29	0	85		
411	1201490	Đỗ Nguyễn Nguyệt Quế	M3K67		1.96	2	79		
412	1201492	Hoàng Thị Quyên	P1K67		3.75	0	95	Xuất sắc	1,000,000
413	1201494	Phạm Thị Quyên	M2K67		2.46	0	85		
414	1201495	Phạm Thị Quyên	M1K67		3.03	0	83		
415	1201496	Lê Tôn Quyền	M2K67		1.60	2	79		
416	1201497	Đào Bá Quyết	N2K67		2.46	0	82		
417	1201498	Phạm Văn Quyết	M1K67		2.66	0	80		
418	1201499	Lê Thị Quỳnh	M1K67		2.90	0	84		
419	1201500	Nguyễn Thị Quỳnh	N3K67		2.89	0	86		
420	1201501	Nguyễn Thị Như Quỳnh	N2K67		3.43	0	86		
421	1201502	Trịnh Văn Quỳnh	M2K67		3.07	0	92		
422	1201504	Dương Đình Quý	M2K67		1.57	2	79		
423	1201505	Đỗ Đức Quý	M3K67		3.56	0	88	Giỏi	900,000

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
424	1201507	Lưu Hồng Quý	N2K67		2.84	0	84		
425	1201508	Nguyễn Xuân Quý	N1K67		3.39	0	95		
426	1201509	Quàng Văn Quý	O1K67		1.30	2	70		
427	1201510	Chhay Senghour	O1K67		0.69	4	65		
428	1201511	Trần Văn Sang	N2K67		2.62	0	85		
429	1201512	Trịnh Văn Sang	A2K68		2.72	0	83		
430	1201514	Nguyễn Thị Sao	M2K67		3.13	0	88		
431	1201515	Lường Thị Sơn	P1K67		2.91	0	83		
432	1201516	Dương Thượng Sơn	M3K67		1.81	1	79		
433	1201517	Đặng Đình Sơn	N1K67		2.09	0	79		
434	1201518	Đỗ Hoàng Sơn	M1K67		0.84	4	69		
435	1201520	Nguyễn Tùng Sơn	N1K67		3.59	0	100	Giỏi	900,000
436	1201521	Đào Tiến Sỹ	O1K67		1.69	1	70		
437	1201522	Bùi Thị Tâm	M1K67		3.25	0	86		
438	1201523	Đào Thị Thanh Tâm	M2K67		2.26	0	89		
439	1201524	Triệu Đức Tâm	O1K67		2.16	1	79		
440	1201525	Đặng Ngọc Tân	A3K68		0.94	5	65		
441	1201528	Phạm Đắc Tài	N1K67		2.29	0	89		
442	1201530	Hoàng Thị Hồng Thanh	N1K67		2.59	0	87		
443	1201533	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	N3K67		2.96	0	85		
444	1201534	Phan Trọng Thanh	M2K67		3.26	0	87		
445	1201535	Cần Quang Thành	M3K67		3.57	0	94	Giỏi	900,000
446	1201536	Nguyễn Tiến Thành	N1K67		1.80	1	79		
447	1201537	Nguyễn Văn Thành	O1K67		1.64	2	79		
448	1201538	Trần Đức Thành	P1K67		2.91	0	83		
449	1201540	Đào Thị Hiếu Thảo	N3K67		3.09	0	94		
450	1201541	Hoàng Hương Thảo	N3K67		3.55	0	87	Giỏi	900,000
451	1201543	Lê Thị Thu Thảo	M1K67		2.69	0	84		
452	1201544	Nguyễn Thị Thảo	N3K67		2.66	0	86		
453	1201545	Nguyễn Thị Thảo	N1K67		3.64	0	94	Xuất sắc	1,000,000
454	1201546	Nguyễn Thị Thảo	M2K67		1.88	1	79		
455	1201547	Nguyễn Thị Thu Thảo	M3K67		2.50	0	86		
456	1201548	Phạm Thị Phương Thảo	N3K67		3.46	0	86	Giỏi	900,000
457	1201549	Phạm Thị Thu Thảo	N1K67		3.41	0	92		
458	1201550	Phùng Phương Thảo	N3K67		3.23	0	91		
459	1201552	Thái Thị Phương Thảo	N3K67		3.20	0	86		
460	1201553	Từ Minh Thảo	N2K67		3.30	0	84		
461	1201554	Võ Thị Phương Thảo	N2K67		2.86	0	85		
462	1201555	Phạm Đức Thái	N3K67		3.16	0	85		
463	1201556	Quản Thị Thạo	M1K67		2.99	0	86		
464	1201557	Bùi Thị Thắm	N2K67		3.45	0	86		
465	1201558	Cao Nguyễn Thắng	O1K67		1.27	3	75		
466	1201561	Nguyễn Công Thắng	M3K67		1.34	3	75		
467	1201562	Nguyễn Tất Thắng	M1K67		1.99	2	76		
468	1201563	Nguyễn Văn Thắng	M3K67		3.50	0	90	Giỏi	900,000
469	1201565	Tổng Khắc Thắng	M1K67		2.34	0	83		
470	1201566	Nguyễn Thị Thập	N1K67		3.38	0	100		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
471	1201567	Lương Thị Thêu	M1K67		2.41	1	78		
472	1201568	Nguyễn Thị Quỳnh Thêu	N3K67		3.05	0	86		
473	1201569	Bùi Anh Thế	M1K67		2.63	0	84		
474	1201571	Đoàn Anh Thế	M1K67		2.85	0	79		
475	1201574	Lò Thị Thịnh	P1K67		2.12	1	80		
476	1201576	Phí Thị Bảo Thoa	M1K67		3.56	0	85	Giỏi	900,000
477	1201578	Phạm Văn Thông	M3K67		1.96	0	79		
478	1201579	Trần Công Thông	M2K67		1.74	1	79		
479	1201580	Phan Thị Anh Thơ	O1K67		2.84	1	82		
480	1201581	Nguyễn Thị Hương Thơm	O1K67		2.23	1	83		
481	1201582	Trần Thị Thơm	N3K67		3.66	0	89	Giỏi	900,000
482	1201583	Đỗ Thị Thanh Thọ	M1K67		3.15	0	84		
483	1201585	Đặng Hoài Thu	N2K67		3.61	0	96	Xuất sắc	1,000,000
484	1201586	Đỗ Thị Thu	N2K67		3.04	0	86		
485	1201587	Đỗ Thị Thu	N2K67		3.36	0	84		
486	1201588	Lê Thị Thu	N3K67		2.64	0	84		
487	1201589	Nguyễn Hữu Thuận	M1K67		2.87	0	84		
488	1201590	Đỗ Văn Thuyên	N3K67		2.14	0	80		
489	1201592	Nguyễn Thị Thanh Thủy	M2K67		2.32	0	84		
490	1201593	Đỗ Thị Thủy	N1K67		3.04	0	86		
491	1201594	Lã Thanh Thủy	M2K67		3.10	0	85		
492	1201595	Lê Thị Thủy	N3K67		3.70	0	96	Xuất sắc	1,000,000
493	1201596	Đào Thị Thuý	M1K67		1.71	1	76		
494	1201597	Nguyễn Thị Thuý	N3K67		3.07	0	86		
495	1201598	Nguyễn Trần Phương Thuý	N1K67		2.39	0	83		
496	1201599	Trịnh Thị Thuý	N3K67		3.48	0	87	Giỏi	900,000
497	1201602	Bùi Thị Phương Thủy	A3K69		0.72	5	69		
498	1201605	Vũ Thu Thủy	M3K67		2.15	1	79		
499	1201606	Nguyễn Thị Phương Thúy	M2K67		2.66	0	91		
500	1201607	Trần Thị Minh Thúy	N2K67		3.30	0	88		
501	1201608	Nguyễn Văn Thúc	P1K67		2.59	0	86		
502	1201610	Ngô Trung Tiến	M3K67		2.63	0	87		
503	1201611	Nguyễn Phúc Tiến	M1K67		2.19	0	80		
504	1201615	Lê Huy Toàn	P1K67		1.39	3	75		
505	1201616	Lê Thanh Toàn	M2K67		1.25	3	75		
506	1201617	Nguyễn Đức Toàn	O1K67		2.23	0	84		
507	1201618	Nguyễn Hữu Toàn	M3K67		2.44	0	84		
508	1201619	Nguyễn Văn Toàn	M1K67		3.18	0	84		
509	1201620	Phạm Xuân Toàn	O1K67		1.78	1	71		
510	1201621	Trần Quang Toàn	M3K67		2.78	0	87		
511	1201622	Phạm Ngọc Toàn	N1K67		2.09	0	79		
512	1201623	Trần Đức Toàn	M1K67		3.06	0	82		
513	1201624	Bùi Thu Trang	M3K67		2.34	0	85		
514	1201625	Dương Thị Hà Trang	M2K67		2.06	0	78		
515	1201626	Đỗ Thị Thúy Trang	M3K67		3.53	0	96	Giỏi	900,000
516	1201627	Hoàng Thị Trang	O1K67		1.95	0	79		
517	1201628	Hoàng Thị Trang	M1K67		3.41	0	96		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
518	1201629	Hoàng Thị Huyền Trang	N2K67		3.45	0	97		
519	1201630	Kim Huyền Trang	N2K67		3.41	0	98		
520	1201631	Lê Hoa Trang	M3K67		2.01	2	79		
521	1201633	Lê Thu Trang	N2K67		2.05	1	79		
522	1201634	Nguyễn Thị Trang	M3K67		2.50	0	85		
523	1201635	Nguyễn Thị Trang	M3K67		3.09	0	86		
524	1201636	Nguyễn Thị Trang	M2K67		2.63	0	84		
525	1201637	Nguyễn Thị Huyền Trang	N1K67		2.30	0	85		
526	1201638	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	N1K67		2.98	0	86		
527	1201640	Trần Thị Trang	M2K67		1.71	1	79		
528	1201641	Trần Thị Thu Trang	N3K67		3.79	0	99	Xuất sắc	1,000,000
529	1201642	Đỗ Thị Trâm	N2K67		3.11	0	86		
530	1201643	Nguyễn Ngọc Trâm	M2K67		2.69	0	85		
531	1201645	Nguyễn Phan Lam Trà	P1K67		3.45	0	84		
532	1201646	Phạm Văn Tráng	M3K67		0.97	3	69		
533	1201648	Nguyễn Xuân Triệu	M2K67		2.88	0	93		
534	1201650	Nguyễn Duy Trọng	M1K67		2.13	0	78		
535	1201652	Lê Chí Bảo Trung	M2K67		1.93	1	79		
536	1201653	Nguyễn Đỗ Quang Trung	N2K67		3.20	0	98		
537	1201655	Nguyễn Đăng Trường	P1K67		2.73	0	89		
538	1201656	Phan Xuân Trường	M3K67		1.56	1	75		
539	1201657	Bùi Anh Tuấn	O1K67		1.34	2	75		
540	1201658	Đậu Anh Tuấn	A2K68		1.08	4	69		
541	1201659	Đinh Công Tuấn	P1K67		2.09	1	79		
542	1201662	Hoàng Mạnh Tuấn	N3K67		3.05	0	86		
543	1201663	Lê Văn Tuấn	P1K67		0.91	3	62		
544	1201664	Mai Anh Tuấn	M2K67		2.16	1	79		
545	1201665	Ngô Sỹ Tuấn	O1K67		1.30	2	70		
546	1201668	Nguyễn Gia Anh Tuấn	M1K67		3.00	0	92		
547	1201669	Nguyễn Minh Tuấn	M1K67		3.34	0	88		
548	1201670	Phạm Anh Tuấn	O1K67		1.98	1	79		
549	1201671	Phùng Anh Tuấn	M3K67		2.57	0	86		
550	1201673	Trần Mạnh Tuấn	M2K67		2.01	1	79		
551	1201674	Trịnh Quốc Tuấn	M3K67		3.19	0	92		
552	1201676	Đỗ Thị Tuyết	M3K67		2.03	0	79		
553	1201677	Lê Thị Tuyết	N2K67		2.68	0	86		
554	1201678	Bùi Đức Tùng	M3K67		3.35	0	86		
555	1201679	Đào Sơn Tùng	N1K67		3.84	0	95	Xuất sắc	1,000,000
556	1201680	Đỗ Sơn Tùng	M3K67		2.84	0	86		
557	1201686	Đinh Cẩm Tú	N3K67		3.16	0	95		
558	1201687	Võ Anh Tú	M2K67		1.12	3	69		
559	1201688	Vũ Thị Cẩm Tú	N3K67		2.62	0	85		
560	1201689	Phan Thị Tú Uyên	M1K67		2.82	0	80		
561	1201690	Chu Thị út	P1K67		3.82	0	99	Xuất sắc	1,000,000
562	1201691	Lê Đình Văn	P1K67		2.36	0	83		
563	1201692	Lê Ngọc Văn	P1K67		3.05	0	89		
564	1201694	Nguyễn Thị Vân	N1K67		3.12	0	85		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
565	1201695	Nguyễn Thị Lê Mai Vân	M2K67		1.38	3	75		
566	1201696	Nông Thị Bích Vân	M2K67		3.46	0	86	Giỏi	900,000
567	1201697	Trần Thị Hồng Vân	N1K67		3.45	0	91		
568	1201698	Trương Thị Vân	N2K67		2.62	0	81		
569	1201700	Đoàn Đức Việt	P1K67		2.34	0	90		
570	1201701	Hoàng Quốc Việt	P1K67		1.38	3	75		
571	1201702	Lại Văn Việt	M1K67		1.54	1	79		
572	1201703	Lưu Văn Việt	O1K67		1.03	3	69		
573	1201704	Nguyễn Ngọc Việt	N2K67		1.95	2	77		
574	1201705	Nguyễn Quốc Việt	M2K67		3.93	0	95	Xuất sắc	1,000,000
575	1201706	Phan Hoài Việt	M3K67		2.93	0	85		
576	1201707	Nguyễn Thị Khánh Vinh	M3K67		3.21	0	87		
577	1201710	Dương Xuân Hoàng Vũ	N3K67		2.84	0	86		
578	1201711	Đinh Thế Vũ	M3K67		2.44	0	84		
579	1201712	Lê Minh Vũ	A3K68		1.58	1	79		
580	1201713	Nguyễn Hữu Xang	N2K67		1.89	1	79		
581	1201714	Vàng Thị Xanh	P1K67		1.77	1	79		
582	1201715	Thân Thị Xuân	N1K67		2.96	0	86		
583	1201717	Bùi Thị Yến	M2K67		2.24	0	81		
584	1201718	Đỗ Thị Yến	O1K67		2.19	1	89		
585	1201719	Lê Thị Hải Yến	M1K67		2.53	0	86		
586	1201720	Nguyễn Hải Yến	O1K67		1.14	2	69		
587	1201721	Nguyễn Thị Hải Yến	M3K67		2.03	1	79		
588	1201723	Phạm Thị Hải Yến	N1K67		2.21	0	82		
589	1201725	Trần Thị Yến	N2K67		3.02	0	83		
590	1201726	Trần Thị Yến	N3K67		2.80	0	86		
591	1201727	Vũ Đăng Hoàng Yến	N1K67		2.68	0	91		
592	1301002	Đặng Thị Vân Anh	A4K68		3.02	0	81		
593	1301003	Đinh Thị Vân Anh	A2K68		2.88	0	85		
594	1301004	Đỗ Tuấn Anh	A5K68		2.42	1	77		
595	1301005	Hà Lan Anh	A3K68		1.66	3	79		
596	1301006	Hoàng Thị Lan Anh	A3K68		3.09	0	84		
597	1301009	Lê Thị Lan Anh	A3K68		2.69	0	94		
598	1301010	Lê Thị Ngọc Anh	A5K68		3.02	0	86		
599	1301012	Lưu Ngọc Anh	A3K68		0.80	4	69		
600	1301013	Nguyễn Cao Anh	A2K68		2.41	0	91		
601	1301016	Nguyễn Thị Tú Anh	A3K68		1.06	3	69		
602	1301017	Nguyễn Tuấn Anh	A2K68		3.08	0	85		
603	1301019	Phạm Thị Mai Anh	A1K68		3.42	0	87	Giỏi	900,000
604	1301020	Phạm Thị Vân Anh	A4K68		2.94	0	87		
605	1301021	Trịnh Kiều Anh	A1K68		1.55	1	75		
606	1301022	Vũ Phương Anh	A4K68		2.27	1	81		
607	1301023	Bế Thị Ngọc ánh	A2K68		2.34	0	84		
608	1301024	Tô Thu Ba	A4K68		3.36	0	96		
609	1301026	Hoàng Hà Gia Bảo	A4K68		1.25	1	75		
610	1301028	Nguyễn Xuân Bảo	A1K68		1.69	1	79		
611	1301031	Trần Việt Bắc	A4K68		1.91	1	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
612	1301033	Lê Đình Cảnh	A2K68		2.55	0	84		
613	1301034	Đỗ Mạnh Cẩm	A3K68		2.83	0	94		
614	1301035	Bùi Phạm ái Châu	A4K68		3.14	0	83		
615	1301037	Đinh Thị Chi	A3K68		3.64	0	87	Giỏi	900,000
616	1301038	Trần Lan Chi	A4K68		3.19	0	83		
617	1301039	Dương Văn Chung	A2K68		2.80	0	84		
618	1301041	Mai Thế Công	A3K68		2.80	0	84		
619	1301042	Nguyễn Tất Công	A3K68		1.16	2	69		
620	1301043	Nghiêm Duy Cường	A1K68		2.81	0	87		
621	1301044	Dương Mạnh Cường	A5K68		1.84	2	79		
622	1301045	Trần Xuân Cường	A2K68		1.81	3	76		
623	1301046	Chork Chimy	A1K68		1.38	1	70		
624	1301047	Trần Văn Dân	A3K68		3.59	0	87	Giỏi	900,000
625	1301048	Kim Dara	A1K68		0.34	6	65		
626	1301051	Ngô Thị Dịu	A1K68		3.27	0	94		
627	1301052	Lê Văn Du	A2K68		2.83	0	86		
628	1301053	Đào Văn Duẩn	A3K68		2.05	2	79		
629	1301054	Lều Văn Duẩn	A3K68		0.00	1	50		
630	1301055	Lê Thị Hoàng Dung	A1K68		2.81	0	83		
631	1301056	Nguyễn Thị Dung	A2K68		3.81	0	94	Xuất sắc	1,000,000
632	1301057	Nguyễn Thị Phương Dung	A1K68		3.70	0	95	Xuất sắc	1,000,000
633	1301058	Phạm Thị Kiều Dung	A3K68		3.23	0	91		
634	1301059	Trần Thị Mai Dung	A2K68		1.98	1	79		
635	1301060	Bùi Văn Duy	A2K68		2.53	0	86		
636	1301063	Lương Thị Duyên	A5K68		2.11	1	79		
637	1301064	Trần Thanh Duyên	A5K68		3.78	0	88	Giỏi	900,000
638	1301066	Biện Văn Dương	A1K68		2.86	0	84		
639	1301067	Đỗ Thế Dương	A5K68		3.41	0	98	Giỏi	900,000
640	1301068	Hoàng Ngọc Dương	A5K68		2.58	0	84		
641	1301069	Lương Thùy Dương	A4K68		2.39	2	84		
642	1301070	Nguyễn Thị Thùy Dương	A1K68		3.53	0	92	Giỏi	900,000
643	1301072	Hoàng Thị Dường	A1K68		2.53	1	86		
644	1301073	Bùi Trọng Dũng	A3K68		0.83	4	69		
645	1301077	Nguyễn Vinh Dũng	A1K68		3.17	0	84		
646	1301079	Phan Anh Đào	A3K68		3.45	0	87	Giỏi	900,000
647	1301080	Tạ Thị Anh Đào	A5K68		3.75	0	88	Giỏi	900,000
648	1301081	Trần Quốc Đạt	A5K68		1.44	1	75		
649	1301082	Đỗ Tiến Đạt	A5K68		1.89	2	79		
650	1301085	Trịnh Viết Đạt	A4K68		3.31	0	86		
651	1301086	Hoàng Khắc Điệp	A5K68		2.00	1	79		
652	1301087	Lê Tiến Điệp	A3K68		2.23	0	83		
653	1301088	Quách Thị Minh Điệp	A1K68		3.20	0	86		
654	1301089	Đặng Quang Đô	A3K68		2.70	1	94		
655	1301090	Bùi Quang Đông	A4K68		3.42	0	94	Giỏi	900,000
656	1301092	Trần Thị Hải Đường	A4K68		3.14	0	90		
657	1301094	Mai Tuấn Đức	A4K68		2.39	1	81		
658	1301096	Nguyễn Cao Đức	A2K68		2.84	0	86		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
659	1301097	Nguyễn Huỳnh Đức	A2K68		3.53	0	87	Giỏi	900,000
660	1301098	Nguyễn Minh Đức	A2K68		2.45	0	90		
661	1301099	Nguyễn Tín Đức	A3K68		2.66	0	86		
662	1301100	Phan Việt Đức	A1K68		2.08	1	79		
663	1301101	Phạm Hữu Đức	A2K68		3.36	0	92		
664	1301102	Vũ Thị Kim én	A1K68		1.66	2	79		
665	1301103	Vũ Thị Giang	A1K68		3.17	0	86		
666	1301104	Vũ Thị Thu Giang	A5K68		3.11	0	85		
667	1301107	Ma Thị Thu Hà	A2K68		2.42	1	86		
668	1301109	Nguyễn Thị Thu Hà	A4K68		2.86	1	90		
669	1301110	Nguyễn Thu Hà	A3K68		2.75	0	86		
670	1301112	Trần Thu Hà	A4K68		3.20	0	86		
671	1301114	Vũ Việt Hà	A5K68		2.06	1	79		
672	1301115	Lê Đình Hào	A1K68		2.95	0	85		
673	1301116	Bùi Hoàng Hải	A1K68		2.48	0	86		
674	1301117	Đào Minh Hải	A2K69		0.54	5	69		
675	1301119	Nguyễn Ngọc Hải	A1K68		3.48	0	87	Giỏi	900,000
676	1301120	Phạm Thị Hải	A3K68		3.30	0	86		
677	1301121	Bùi Mỹ Hạnh	A3K68		2.27	1	83		
678	1301122	Bùi Phương Hạnh	A5K68		3.20	0	94		
679	1301123	Đặng Thị Hạnh	A4K68		2.80	0	82		
680	1301124	Đinh Thị Hồng Hạnh	A4K68		2.75	0	84		
681	1301126	Tạ Thị Mai Hạnh	A4K68		3.38	0	89		
682	1301127	Đặng Thị Hằng	A1K68		2.95	0	85		
683	1301128	Lê Minh Hằng	A1K68		2.70	0	86		
684	1301129	Nguyễn Thị Thanh Hằng	A5K68		3.58	0	86	Giỏi	900,000
685	1301130	Nguyễn Thị Thanh Hằng	A1K68		1.77	2	79		
686	1301131	Phan Thị Thúy Hằng	A4K68		3.42	0	87	Giỏi	900,000
687	1301132	Phạm Thị Thu Hằng	A5K68		2.61	0	85		
688	1301135	Sa Thị Hằng	A5K68		2.41	1	81		
689	1301136	Thái Thị Thu Hằng	A4K68		2.44	0	84		
690	1301137	Trịnh Thị Hằng	A2K68		3.00	0	86		
691	1301138	Lê Đình Hậu	A5K68		2.34	1	83		
692	1301139	Tổng Cảnh Hậu	A5K68		2.47	1	84		
693	1301140	Đào Thị Thu Hiền	A4K68		3.08	0	88		
694	1301141	Phạm Thị Thu Hiền	A4K68		3.25	0	86		
695	1301142	Trần Thanh Hiền	A3K68		2.48	0	88		
696	1301143	Trương Thị Thuý Hiền	A3K68		2.41	1	83		
697	1301144	Cao Minh Hiếu	A2K68		3.08	0	87		
698	1301146	Đào Cẩm Hiếu	A2K68		3.73	0	96	Xuất sắc	1,000,000
699	1301151	Nguyễn Văn Hiệu	A5K68		2.83	0	85		
700	1301154	Đỗ Thị Yến Hoa	A5K68		2.56	0	86		
701	1301155	Lâm Thị Hoa	A3K68		2.47	0	83		
702	1301156	Lê Thị Hoa	A1K68		3.14	0	92		
703	1301158	Trần Thị Hoa	A2K68		3.69	0	96	Xuất sắc	1,000,000
704	1301159	Nguyễn Thị Hoà	A4K68		3.39	0	93		
705	1301161	Nguyễn Thị Thu Hoài	A5K68		2.36	1	83		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
706	1301162	Bùi Xuân Hoàn	A4K68		1.72	3	79		
707	1301163	Lê Việt Hoàn	A1K68		2.02	1	79		
708	1301164	Hồ Xuân Hoàng	A4K68		3.52	0	87	Giỏi	900,000
709	1301166	Nguyễn Minh Hoàng	A5K68		1.03	4	69		
710	1301168	Nguyễn Tiến Hoàng	A3K68		1.94	2	76		
711	1301169	Nguyễn Văn Hoàng	A1K68		2.11	2	80		
712	1301172	Trần Bảo Hoàng	A4K68		2.59	0	84		
713	1301173	Trần Huy Hoàng	A2K68		1.89	0	79		
714	1301174	Đỗ Thị Khánh Hòa	A3K68		1.91	1	79		
715	1301177	Nguyễn Thị Hồng	A5K68		2.66	0	84		
716	1301178	Nguyễn Văn Huân	A4K68		3.44	0	94	Giỏi	900,000
717	1301179	Vũ Kim Huế	A5K68		1.83	1	79		
718	1301180	Biện Thị Mai Huệ	A2K68		3.47	0	85	Giỏi	900,000
719	1301182	Đỗ Thị Linh Huệ	A3K68	Cảnh cáo	2.08	1	59		
720	1301183	Hoàng Thị Huệ	A3K68		2.41	0	79		
721	1301184	Phạm Thị Huệ	A3K68		3.02	0	84		
722	1301185	Trần Minh Huệ	A5K68		3.31	0	87		
723	1301186	Đào Quang Huy	A2K68		2.80	1	81		
724	1301188	Lê Văn Huy	A1K68	Khiển trách	2.34	1	69		
725	1301189	Diêm Thị Mến Huyền	A4K68		3.28	0	92		
726	1301192	Lương Thị Thanh Huyền	A1K68		3.33	0	85		
727	1301193	Nguyễn Thị Huyền	A3K68		3.75	0	86	Giỏi	900,000
728	1301194	Trần Thị Khánh Huyền	A4K68		2.81	0	86		
729	1301195	Đoàn Lương Hưng	A1K68		2.84	0	83		
730	1301196	Mai Quang Hưng	A4K68		2.95	0	90		
731	1301199	Hoàng Thị Lan Hương	A4K68		3.16	0	85		
732	1301201	Nguyễn Thị Thu Hương	A2K68		3.09	0	86		
733	1301202	Nguyễn Thu Hương	A3K68		3.22	0	93		
734	1301204	Phan Thị Thu Hương	A5K68		3.00	0	87		
735	1301205	Phạm Thị Thu Hương	A2K68		3.30	0	91		
736	1301206	Trần Thị Hương	A2K68		3.73	0	99	Xuất sắc	1,000,000
737	1301207	Vũ Mai Hương	A2K68		2.12	0	89		
738	1301208	Hoàng Thu Hường	A4K68		3.09	0	89		
739	1301209	Lê Thu Hường	A5K68		3.80	0	88	Giỏi	900,000
740	1301212	Nguyễn Tiến Hùng	A1K68		2.69	0	82		
741	1301214	Nguyễn Văn Khoa	A5K68		2.77	0	79		
742	1301215	Chu Huy Kiên	A3K68		3.16	0	84		
743	1301217	Nguyễn Văn Lam	A5K68		2.47	0	84		
744	1301218	Nguyễn Thị Ngọc Lan	A3K68		2.42	1	82		
745	1301220	Đỗ Văn Lâm	A4K68		1.55	1	75		
746	1301221	Nguyễn Phương Lâm	A3K68		2.80	0	84		
747	1301222	Nguyễn Tùng Lâm	A5K68		1.89	1	79		
748	1301223	Phạm Cao Lâm	A2K68		2.20	2	83		
749	1301225	Lộc Hoa Lê	A5K68		1.47	2	75		
750	1301228	Bùi Thị Mai Linh	A4K68		2.72	0	94		
751	1301229	Dương Thị Khánh Linh	A4K68		2.08	1	79		
752	1301230	Dương Thúy Linh	A4K68		2.67	0	99		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
753	1301232	Đặng Thuỳ Linh	A5K68		3.36	0	86		
754	1301233	Hoàng Khánh Linh	A5K68		2.31	1	84		
755	1301234	Hứa Thuỳ Linh	A1K68		2.83	0	85		
756	1301237	Nguyễn Diệu Linh	A4K68		2.36	0	84		
757	1301238	Nguyễn Mỹ Linh	A4K68		2.88	0	85		
758	1301239	Nguyễn Ngọc Linh	A1K68		1.95	2	79		
759	1301240	Nguyễn Thùy Linh	A5K68		2.44	0	93		
760	1301243	Trần Thị Thùy Linh	A5K68		2.17	0	80		
761	1301251	Phạm Thị Thanh Loan	A5K68		3.78	0	87	Giỏi	900,000
762	1301252	Trần Tổ Loan	A1K68		3.12	0	93		
763	1301253	Man Thanh Long	A2K68		3.36	0	86		
764	1301255	Nguyễn Văn Long	A4K68		2.88	0	96		
765	1301257	Nguyễn Bảo Lộc	A5K68		2.41	1	88		
766	1301260	Nguyễn Hữu Luân	A5K68		1.25	4	70		
767	1301261	Nguyễn Thị Kim Luận	A4K68		2.25	2	84		
768	1301262	Phạm Đăng Lượng	A4K68		2.92	0	85		
769	1301263	Lâu Lê Ly	A1K68		2.06	1	79		
770	1301264	Nguyễn Thị Lý	A1K68		3.62	0	86	Giỏi	900,000
771	1301265	Trần Thị Lý	A3K68		1.98	1	79		
772	1301266	Vừ A Ma	A2K68		0.94	3	69		
773	1301267	Khúc Quỳnh Mai	A5K68		1.20	3	75		
774	1301269	Trần Thị Quỳnh Mai	A2K68		2.77	0	84		
775	1301270	An Duy Mạnh	A2K68		2.83	0	85		
776	1301271	Phùng Văn Mạnh	A2K68		2.12	0	79		
777	1301272	Vương Hùng Mạnh	A4K68		3.08	0	83		
778	1301275	Nguyễn Đình Minh	A1K68		2.03	0	79		
779	1301277	Phùng Nhật Minh	A3K68		2.72	0	84		
780	1301278	Quách Thái Minh	A2K68		2.50	0	83		
781	1301279	Lê Đức Mười	A1K68		3.67	0	90	Xuất sắc	1,000,000
782	1301281	Nguyễn Văn Nam	A3K68		1.56	2	75		
783	1301284	Hoàng Thị Phương Nga	A5K68		3.38	0	86		
784	1301286	Ngô Thị Thanh Nga	A2K68		4.00	0	93	Xuất sắc	1,000,000
785	1301289	Bùi Thị Bích Ngọc	A5K68		3.28	0	87		
786	1301290	Lê Thị Bảo Ngọc	A1K68		2.69	0	86		
787	1301291	Nguyễn Bảo Ngọc	A4K68		2.94	0	89		
788	1301292	Nguyễn Bích Ngọc	A4K68		2.46	0	92		
789	1301293	Nguyễn Thị Ngọc	A3K68		3.09	0	85		
790	1301295	Nguyễn Minh Nguyệt	A1K68		2.95	0	84		
791	1301299	Trần Thị Lan Nhi	A4K68		2.66	0	84		
792	1301300	Dương Thị Hồng Nhung	A3K68		3.39	0	85		
793	1301301	Đỗ Thị Nhung	A1K68		3.50	0	86	Giỏi	900,000
794	1301302	Đường Thị Hồng Nhung	A1K68		2.95	0	97		
795	1301303	Lương Thùy Nhung	A3K68		3.78	0	88	Giỏi	900,000
796	1301304	Mai Thị Nhung	A2K68		2.42	0	84		
797	1301305	Nguyễn Thị Nhung	A5K68		3.14	0	85		
798	1301307	Nguyễn Thị Dung	A1K68		2.53	0	84		
799	1301308	Văn Thị Hồng Nhung	A2K68		2.41	0	93		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
800	1301309	Chu Thị Như	A2K68		1.77	2	79		
801	1301310	Vũ Yến Như	A1K68		2.67	0	84		
802	1301311	Nguyễn Thị Ninh	A3K68		2.80	0	84		
803	1301312	Lê Hồng Oanh	A2K68		3.19	0	84		
804	1301313	Lê Thị Oanh	A5K68		2.19	1	79		
805	1301314	Nguyễn Kim Oanh	A1K68		2.72	0	88		
806	1301317	Đỗ Như Tiến Phát	A1K68		2.81	0	87		
807	1301318	Ngô Xuân Phi	A3K68		1.69	2	79		
808	1301319	Nguyễn Thạch Phong	A1K68		2.72	0	97		
809	1301320	Nguyễn Tuấn Phong	A1K68		2.31	0	85		
810	1301321	Chu Văn Phòng	A5K68		3.56	0	87	Giỏi	900,000
811	1301322	Bùi Bích Phương	A5K68		3.42	0	88	Giỏi	900,000
812	1301323	Chu Thị Kim Phương	A3K68		3.27	0	87		
813	1301324	Lê Thị Phương	A2K68		2.91	0	84		
814	1301325	Lê Thị Phương	A1K68		3.47	0	96	Giỏi	900,000
815	1301326	Lê Thị Quỳnh Phương	A1K68		3.47	0	88	Giỏi	900,000
816	1301327	Mai Văn Phương	A2K68		1.72	2	79		
817	1301330	Nguyễn Hữu Phương	A3K68		2.44	1	84		
818	1301331	Nguyễn Minh Phương	A4K68		2.64	0	97		
819	1301333	Lê Thị Phụng	A1K68		2.31	1	84		
820	1301334	Lùng Thị Bích Phượng	A5K68		1.09	4	69		
821	1301337	Vũ Thị Kim Phượng	A1K68		3.81	0	86	Giỏi	900,000
822	1301339	Phạm Văn Phú	A2K68		3.02	0	84		
823	1301341	Đinh Hồng Phúc	A3K68		1.41	2	70		
824	1301342	Nguyễn Trọng Phúc	A2K68		1.02	3	70		
825	1301343	Trịnh Quang Phúc	A3K68		1.67	2	76		
826	1301344	Nguyễn Ngọc Quang	A4K68		2.66	0	79		
827	1301348	Võ Thị Tú Quyên	A2K68		3.23	0	88		
828	1301349	Đỗ Ngọc Diễm Quỳnh	A4K68		2.55	0	87		
829	1301350	Đỗ Thị Như Quỳnh	A5K68		2.69	0	85		
830	1301351	Lê Ngọc Quỳnh	A5K68		3.48	0	88	Giỏi	900,000
831	1301353	Phạm Như Quỳnh	A1K68		1.61	2	79		
832	1301354	Võ Trọng Quý	A2K68		2.12	0	80		
833	1301356	Đoàn Thanh Sang	A1K68		2.27	1	84		
834	1301357	Ketkesone SIBOUPHA	A1K68		2.08	1	79		
835	1301358	Kim Seyha	A1K68		1.61	1	79		
836	1301359	Nguyễn Tá Sơn	A5K68		3.33	0	87		
837	1301360	Nguyễn Văn Sơn	A5K68		3.50	0	86	Giỏi	900,000
838	1301361	Phạm Anh Sơn	A3K68		2.44	0	83		
839	1301362	Chea Sivmeiy	A1K68		1.30	2	70		
840	1301363	Phạm Văn Sơn	A1K68		3.02	0	84		
841	1301365	Nguyễn Thị Thanh Tâm	A4K68		3.16	0	87		
842	1301366	Chu Văn Tài	A5K68		1.39	2	75		
843	1301367	Vũ Việt Tập	A4K68		2.84	0	86		
844	1301368	Đỗ Thị Thanh	A3K68		3.67	0	99	Xuất sắc	1,000,000
845	1301369	Trần Công Thanh	A4K68		2.94	0	97		
846	1301370	Trương Thị Thanh Thanh	A1K68		3.62	0	99	Xuất sắc	1,000,000

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
847	1301375	Bùi Thị Phương Thảo	A4K69		0.50	1	69		
848	1301376	Đinh Thị Thảo	A3K68		2.38	0	83		
849	1301377	Đông Thị Thảo	A4K68		2.11	2	79		
850	1301379	Hồ Ngọc Thảo	A5K68		1.77	2	71		
851	1301381	Nguyễn Thị Phương Thảo	A3K68		2.45	0	82		
852	1301383	Trương Thị Thảo	A4K68		3.09	0	86		
853	1301384	Trương Thị Thanh Thảo	A5K68		2.75	0	89		
854	1301386	Vũ Quang Thái	A2K68		2.64	0	83		
855	1301387	Lý Thị Hồng Thắm	A2K68		1.91	1	79		
856	1301388	Nguyễn Đình Thắng	A2K68		2.36	0	84		
857	1301389	Phan Chiến Thắng	A3K68		2.36	0	84		
858	1301390	Quản Hữu Thế	A1K68		3.23	0	94		
859	1301391	Nguyễn Đức Thịnh	A3K68		1.44	1	75		
860	1301392	Trịnh Hồng Thịnh	A4K68		3.20	1	91		
861	1301393	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	A5K68		3.30	0	87		
862	1301394	Nguyễn Thị Thoi	A4K68		3.33	0	85		
863	1301395	Dương Phước Thọ	A1K68		2.69	1	85		
864	1301396	Phan Thị Thu	A3K68		3.03	0	85		
865	1301397	Bùi Văn Thuận	A3K68		1.92	1	75		
866	1301398	Tạ Thị Phương Thủy	A4K68		1.67	1	79		
867	1301399	Mai Thị Thương	A4K68		3.17	0	90		
868	1301402	Vũ Thị Thủy	A1K68		2.23	1	80		
869	1301403	Vũ Thị Thanh Thủy	A3K68		2.13	1	79		
870	1301404	Hoàng Phương Thúy	A4K68		3.61	0	93	Xuất sắc	1,000,000
871	1301406	Nguyễn Thị Thúy	A3K68		2.50	0	86		
872	1301407	Phan Thị Thúy	A4K68		2.97	0	90		
873	1301409	Hoàng Thủy Tiên	A2K68		2.28	1	82		
874	1301410	Ngô Thị Thủy Tiên	A5K68		2.78	0	82		
875	1301411	Phí Thủy Tiên	A5K68		3.19	0	81		
876	1301413	Mai Xuân Tiến	A3K68		1.14	4	70		
877	1301415	Nguyễn Văn Tiến	A4K68		2.73	1	85		
878	1301416	Trần Trọng Tiến	A4K68		1.70	3	76		
879	1301417	Vũ Mạnh Tiến	A5K68		3.06	0	86		
880	1301418	Nguyễn Văn Tiệp	A1K68		3.08	0	83		
881	1301419	Bùi Đình Toàn	A3K68		2.62	0	86		
882	1301420	Nguyễn Phi Toàn	A5K68		2.38	0	90		
883	1301422	Phạm Văn Toàn	A2K68		2.67	0	83		
884	1301423	Đoàn Thanh Tôn	A5K68		2.88	0	87		
885	1301424	Bùi Minh Trang	A2K68		1.83	2	79		
886	1301426	Dương Thị Hà Trang	A5K68		2.80	0	86		
887	1301427	Hoàng Thị Trang	A2K68		2.70	0	84		
888	1301428	Lưu Thị Quỳnh Trang	A2K68		2.41	1	85		
889	1301430	Nguyễn Thị Trang	A2K68		1.62	2	79		
890	1301432	Nông Thị Huyền Trang	A2K68		2.11	1	80		
891	1301435	Bùi Quang Trọng	A4K68		2.22	1	83		
892	1301437	Ngô Huy Trung	A4K68		3.30	0	87		
893	1301439	Nguyễn Văn Trung	A5K68		2.19	0	80		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
894	1301441	Lê Văn Trường	A2K68		2.23	1	77		
895	1301442	Vũ Sơn Trường	A1K68		3.17	0	84		
896	1301446	Ngô Thanh Tuấn	A3K68		1.58	3	79		
897	1301447	Nguyễn Đức Tuấn	A3K68		2.06	0	79		
898	1301448	Nguyễn Hữu Tuấn	A2K68		3.06	0	86		
899	1301449	Nguyễn Mạnh Tuấn	A1K68		1.70	2	79		
900	1301452	Đỗ Thị Tung	A5K68		3.62	0	87	Giỏi	900,000
901	1301453	Lý Thị Ngọc Tuyên	A3K68		3.02	0	86		
902	1301454	Trịnh Đình Tuyên	A3K68		2.41	0	83		
903	1301456	Đào Thị Thanh Tuyên	A2K68		3.88	0	96	Xuất sắc	1,000,000
904	1301457	Bùi ánh Tuyết	A3K69		1.59	2	72		
905	1301460	Lê Sơn Tùng	A4K68		1.52	2	75		
906	1301461	Nguyễn Mạnh Tùng	A1K68		2.27	1	81		
907	1301462	Nguyễn Quân Tùng	A3K68		0.97	4	65		
908	1301463	Nguyễn Thanh Tùng	A5K68		2.66	0	97		
909	1301465	Nguyễn Đắc Tú	A4K68		2.36	1	79		
910	1301466	Nguyễn Tuấn Tú	A1K68		2.59	1	80		
911	1301467	Nông Mạnh Tú	A3K68		2.02	1	79		
912	1301468	Bùi Thị Thu Uyên	A1K68		2.92	0	87		
913	1301469	Hoàng Thị Tổ Uyên	A5K68		2.03	1	79		
914	1301470	Hoàng ánh Vân	A1K68		3.69	0	92	Xuất sắc	1,000,000
915	1301471	Hoàng Thùy Vân	A3K68		2.66	0	85		
916	1301473	Chu Phùng Ngọc Việt	A2K68		3.58	0	88	Giỏi	900,000
917	1301474	Đặng Duy Việt	A1K68		2.08	1	79		
918	1301477	Lê Văn Việt	A2K68		2.94	0	84		
919	1301478	Nguyễn Quốc Việt	A2K68		2.92	0	97		
920	1301479	Đỗ Thị Vinh	A4K68		3.30	0	87		
921	1301480	Bùi Tuấn Vũ	A4K68		2.47	1	81		
922	1301482	Trần Khánh Vy	A5K68		3.34	0	86		
923	1301483	Cao Thị Xuân	A3K68		2.78	0	86		
924	1301484	Nguyễn Thanh Xuân	A3K68		3.28	0	87		
925	1301485	Nguyễn Thị Xuân	A4K68		1.95	1	79		
926	1301486	Trần Thị Xuân	A2K68		3.05	0	91		
927	1301487	Nguyễn Hà Yên	A2K68		2.52	1	92		
928	1301488	Dương Hải Yến	A2K68		3.33	0	91		
929	1301489	Nguyễn Thị Yến	A2K68		3.70	0	88	Giỏi	900,000
930	1301490	Nguyễn Thị Hải Yến	A3K68		2.56	1	83		
931	1301491	Trần Thị Yến	A1K68		2.14	1	79		
932	1301492	Vũ Thị Yến	A5K68		2.62	1	83		
933	1301493	Nguyễn Bá Viên	A4K68		2.94	0	87		
934	1401001	Dương Thế An	A7K69		3.01	0	90	Khá	800,000
935	1401003	Nguyễn Duy An	A3K69		1.12	2	70		
936	1401004	Nguyễn Thị An	A2K69		3.37	0	87	Giỏi	900,000
937	1401005	Nguyễn Thùy An	A3K69		2.22	0	84		
938	1401007	Vũ Thị Thanh An	A4K69		2.76	0	83		
939	1401008	Bùi Thị Quỳnh Anh	A1K69		0.56	5	65		
940	1401009	Cao Việt Anh	A7K69		1.85	2	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
941	1401010	Dương Thị Phương Anh	A7K69		0.91	4	69		
942	1401012	Đàm Mai Anh	A4K69		2.35	0	90		
943	1401013	Đặng Xuân Anh	A3K69		2.49	0	96		
944	1401014	Đinh Hoài Anh	A4K69		1.75	1	79		
945	1401015	Đinh Nho Anh	A7K69		1.19	3	70		
946	1401016	Đinh Thị Ngọc Anh	A7K69		3.00	0	90	Khá	800,000
947	1401017	Đỗ Phương Anh	A3K69		3.10	0	97	Khá	800,000
948	1401018	Đỗ Thuý Anh	A4K69		2.57	0	94		
949	1401019	Hoàng Kiều Anh	A7K69		0.72	5	65		
950	1401020	Hoàng Mai Anh	A2K69		1.78	0	79		
951	1401021	Hoàng Thị Vân Anh	A7K69		2.57	1	80		
952	1401023	Lê Thị Mai Anh	A7K69		1.81	1	79		
953	1401025	Lưu Thị Phương Anh	A2K69		2.19	0	89		
954	1401026	Lý Thị Vân Anh	A1K69		2.88	0	94		
955	1401027	Nguyễn Kim Anh	A7K69		3.38	0	86	Giỏi	900,000
956	1401030	Nguyễn Thị Ngọc Anh	A5K69		2.84	0	85		
957	1401031	Nguyễn Thị Vân Anh	A4K69		2.57	0	94		
958	1401032	Nông Phương Anh	A7K69		1.57	1	79		
959	1401033	Phạm Thị Nhật Anh	A5K69		2.13	0	80		
960	1401034	Phạm Thị Trung Anh	A7K69		1.38	1	75		
961	1401035	Phạm Trung Anh	A2K69		1.12	3	70		
962	1401036	Phạm Tuấn Anh	A4K69		2.94	0	97	Khá	800,000
963	1401037	Phạm Vân Anh	A1K69		2.50	0	84		
964	1401038	Trần Ngọc Phương Anh	A5K69		2.25	0	82		
965	1401040	Trần Quỳnh Anh	A3K69		2.49	0	83		
966	1401041	Trần Thị Vân Anh	A5K69		2.29	0	89		
967	1401042	Trần Thục Anh	A3K69		1.68	1	79		
968	1401044	Trí Vân Anh	A7K69		1.89	1	79		
969	1401045	Trịnh Thị Vân Anh	A3K69		3.88	0	95	Xuất sắc	1,000,000
970	1401047	Vũ Mai Anh	A4K69		2.32	0	83		
971	1401048	Vũ Mai Anh	A4K69		1.35	1	70		
972	1401049	Vũ Thị Hương Anh	A2K69		2.01	0	78		
973	1401050	Phạm Văn Ân	A3K69		1.82	1	78		
974	1401051	Đỗ Thị Ngọc ánh	A3K69		1.31	2	79		
975	1401052	Nguyễn Thị ánh	A5K69		1.44	0	75		
976	1401053	Nguyễn Thị ánh	A4K69		3.12	0	92	Khá	800,000
977	1401054	Phạm Hồ Bắc	A5K69		1.97	0	76		
978	1401057	Phan Đức Bình	A7K69		2.76	0	90		
979	1401059	Trần Thanh Bình	A7K69		2.65	0	90		
980	1401061	Cao Thị Bích	A2K69		1.03	3	70		
981	1401062	Sengkham CHOUMLIVONG	A1K69		0.85	3	65		
982	1401063	Giao Thị ái Cầm	A4K69		1.68	0	79		
983	1401064	Nguyễn Mạnh Cầm	A1K69		1.53	1	75		
984	1401065	Điều Minh Châu	A4K69		3.59	0	98	Giỏi	900,000
985	1401066	Điều Thị Ngọc Châu	A4K69		3.76	0	99	Xuất sắc	1,000,000
986	1401067	Đỗ Thị Phương Chi	A3K69		3.62	0	95	Xuất sắc	1,000,000
987	1401068	Mai Thị Chi	A2K69		1.57	0	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
988	1401069	Phạm Lê Phương Chi	A1K69		1.19	3	70		
989	1401070	Vũ Linh Chi	A2K69		2.84	0	81		
990	1401071	Đỗ Viết Chung	A4K69	Khiển trách	1.04	3	60		
991	1401072	Lê Văn Chung	A7K69		0.68	5	69		
992	1401073	Nguyễn Thành Chung	A2K69		0.78	4	65		
993	1401074	Đặng Thanh Chúc	A2K69		2.82	0	89		
994	1401075	Lý Văn Công	A2K69		1.12	3	70		
995	1401076	Nguyễn Thành Công	A6K69		0.93	3	69		
996	1401079	Nguyễn Hùng Cường	A5K69		2.46	0	80		
997	1401080	Nguyễn Mạnh Cường	A3K69		3.06	0	86	Khá	800,000
998	1401081	Nguyễn Minh Cường	A6K69		0.93	3	65		
999	1401082	Nguyễn Quốc Cường	A4K69		2.74	0	89		
1000	1401084	Đào Thị Diễm	A1K69		1.87	2	79		
1001	1401085	Hoàng Thị Thùy Diễm	A6K69		1.82	0	79		
1002	1401086	Trần Thị Diễm	A7K69		0.97	3	65		
1003	1401087	Trịnh Xuân Diên	A1K69		2.13	1	75		
1004	1401088	Hoàng Thị Ngọc Diệp	A5K69	Cảnh cáo	1.53	2	59		
1005	1401090	Nguyễn Thị Bích Diệp	A4K69		1.91	0	79		
1006	1401091	Trần Hồng Diệp	A4K69		2.09	0	79		
1007	1401092	Đỗ Thị Dịu	A3K69		1.82	1	77		
1008	1401093	Nguyễn Đắc Duẩn	A6K69		0.75	5	69		
1009	1401097	Hoàng Phương Dung	A2K69		0.72	4	69		
1010	1401098	Hoàng Thị Quỳnh Dung	A6K69		2.22	0	83		
1011	1401099	Hồ Thị Dung	A6K69		2.91	0	86	Khá	800,000
1012	1401100	Lê Ngọc Dung	A5K69		1.28	0	70		
1013	1401102	Ngô Thùy Dung	A3K69		2.35	0	81		
1014	1401103	Nguyễn Thị Dung	A7K69		2.81	0	86		
1015	1401105	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	A4K69		1.63	1	79		
1016	1401106	Nguyễn Thị Thùy Dung	A7K69		2.87	0	80		
1017	1401107	Phạm Thị Thu Dung	A1K69		1.97	1	79		
1018	1401110	Nguyễn Thị Duyên	A2K69		2.21	0	84		
1019	1401111	Nguyễn Thị Duyên	A5K69		3.07	0	83	Khá	800,000
1020	1401112	Nguyễn Thị Duyên	A3K69		1.62	1	79		
1021	1401113	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	A7K69		1.32	1	75		
1022	1401116	Giáp Thị Dương	A6K69		2.47	0	85		
1023	1401117	Hồ Thị Thùy Dương	A3K69		2.46	1	83		
1024	1401118	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	A3K69		2.26	0	84		
1025	1401119	Nguyễn Thùy Dương	A7K69		1.03	3	70		
1026	1401121	Vũ Thùy Dương	A7K69		2.41	0	90		
1027	1401122	Bùi Tiến Dũng	A2K69		2.46	0	76		
1028	1401123	Nguyễn Tiến Dũng	A6K69		1.56	1	79		
1029	1401125	Trần Tiến Dũng	A6K69		0.65	4	65		
1030	1401126	Nguyễn Hoàng Đàm	A6K69		0.79	3	69		
1031	1401127	Lê Thị Linh Đan	A5K69		0.94	4	65		
1032	1401128	Trần Thị Đan	A6K69		1.66	1	79		
1033	1401129	Sư Hữu Đăng	A5K69		1.85	0	79		
1034	1401130	Nguyễn Quốc Đan	A7K69		2.21	1	80		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1035	1401132	Hàn Trọng Đại	A5K69		1.91	0	79		
1036	1401134	Nguyễn Xuân Đại	A3K69		1.10	4	69		
1037	1401135	Bùi Văn Đạt	A4K69		2.76	0	89		
1038	1401137	Nguyễn Thanh Đạt	A2K69		2.15	1	80		
1039	1401138	Nguyễn Thành Đạt	A2K69		1.69	0	79		
1040	1401139	Phạm Thành Đạt	A3K69		2.51	0	86		
1041	1401140	Vũ Tiến Đạt	A3K69		2.85	0	93		
1042	1401142	Nguyễn Quang Đoàn	A3K69		2.12	0	80		
1043	1401143	Vũ Thành Đô	A5K69		0.68	5	69		
1044	1401146	Hoàng Ngọc Đức	A3K69		1.34	2	75		
1045	1401147	Nguyễn Hữu Đức	A5K69		2.76	0	93		
1046	1401149	Nguyễn Văn Đức	A1K69		1.60	1	76		
1047	1401150	Nguyễn Xuân Đức	A6K69		2.53	1	85		
1048	1401151	Phạm Minh Đức	A3K69		1.18	2	70		
1049	1401153	Đỗ Thị Hà Giang	A6K69		1.22	2	75		
1050	1401154	Lê Hương Giang	A5K69		1.68	1	79		
1051	1401155	Lê Thị Hương Giang	A7K69		1.00	3	70		
1052	1401156	Nguyễn Thị Trà Giang	A3K69		1.79	1	79		
1053	1401159	Trần Linh Giang	A5K69		2.78	0	93		
1054	1401160	Vũ Thu Giang	A7K69		0.81	4	65		
1055	1401161	Đào Thị Ngân Hà	A4K69		1.16	2	69		
1056	1401162	Đinh Ngọc Hà	A1K69		1.76	1	79		
1057	1401164	Lê Thị Hà	A1K69		2.82	0	84		
1058	1401165	Lê Thị Thu Hà	A1K69		1.75	2	78		
1059	1401166	Nguyễn Phương Hà	A1K69		2.62	0	84		
1060	1401167	Nguyễn Thị Hà	A4K69	Khiển trách	0.18	6	60		
1061	1401168	Nguyễn Thu Hà	A5K69		1.16	1	70		
1062	1401169	Nguyễn Thu Hà	A6K69		1.69	1	79		
1063	1401170	Nguyễn Việt Hà	A1K69		3.22	0	95	Giỏi	900,000
1064	1401171	Phạm Thái Hà	A4K69		0.94	3	69		
1065	1401172	Trịnh Thị Việt Hà	A2K69		2.81	0	87		
1066	1401173	Đinh Văn Hào	A1K69		1.50	1	79		
1067	1401174	Hoàng Hải	A1K69		1.57	1	75		
1068	1401175	Lê Đình Hải	A7K69		3.25	0	89	Giỏi	900,000
1069	1401176	Lương Minh Hải	A2K69		0.59	5	69		
1070	1401177	Nguyễn Hồng Hải	A2K69		0.90	4	69		
1071	1401178	Nguyễn Kim Hải	A3K69		1.93	1	79		
1072	1401179	Nguyễn Mạnh Hải	A7K69		0.81	4	65		
1073	1401180	Nguyễn Thị Hải	A2K69		1.99	0	79		
1074	1401183	Thái Thị Hải	A5K69		1.84	0	79		
1075	1401184	Trịnh Thu Hải	A3K69		3.60	0	94	Xuất sắc	1,000,000
1076	1401187	Đỗ Thị Hát	A6K69		1.97	0	79		
1077	1401188	Bùi Thị Hằng	A4K69		1.85	0	79		
1078	1401189	Cao Thị Thu Hằng	A4K69		3.37	0	88	Giỏi	900,000
1079	1401190	Lê Thị Nguyệt Hằng	A3K69		2.07	0	89		
1080	1401191	Lê Thị Thanh Hằng	A7K69		2.81	0	80		
1081	1401192	Lê Thúy Hằng	A3K69		1.62	1	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1082	1401193	Nguyễn Lệ Hằng	A4K69		2.13	0	89		
1083	1401195	Phan Thị Thuý Hằng	A6K69		2.66	0	91		
1084	1401196	Phạm Thị Thu Hằng	A5K69		2.41	0	77		
1085	1401197	Vũ Thị Thu Hằng	A1K69		1.32	1	75		
1086	1401198	Vũ Thu Hằng	A2K69		3.35	0	84	Giỏi	900,000
1087	1401201	Cần Thị Thu Hiền	A1K69		2.68	0	83		
1088	1401202	Đỗ Thị Hiền	A1K69		3.38	0	83	Giỏi	900,000
1089	1401203	Hoàng Thị Hiền	A1K69		2.74	0	94		
1090	1401204	Lê Thị Hiền	A6K69	Đình chỉ	2.26	1	49		
1091	1401205	Nguyễn Thị Hiền	A5K69		1.66	1	75		
1092	1401206	Nguyễn Thị Hiền	A2K69		3.41	0	87	Giỏi	900,000
1093	1401207	Nguyễn Thị Minh Hiền	A5K69		3.41	0	80	Giỏi	900,000
1094	1401208	Nguyễn Thị Thu Hiền	A5K69		2.31	0	84		
1095	1401209	Phạm Minh Hiền	A3K69		2.46	0	84		
1096	1401210	Vũ Thị Hiền	A3K69		2.79	0	97		
1097	1401211	Vũ Thị Thanh Hiền	A4K69		2.80	0	93		
1098	1401212	Vũ Thị Thu Hiền	A2K69		3.12	0	87	Khá	800,000
1099	1401213	Bùi Trung Hiếu	A3K69		0.46	5	65		
1100	1401215	Nguyễn Thị Thu Hiếu	A1K69		3.40	0	83	Giỏi	900,000
1101	1401216	Nguyễn Trung Hiếu	A7K69		1.13	2	69		
1102	1401217	Nguyễn Văn Hiếu	A2K69		1.10	3	70		
1103	1401219	Vũ Thanh Hiếu	A4K69		1.81	0	79		
1104	1401220	An Chấn Hiệp	A3K69		2.71	0	84		
1105	1401222	Nguyễn Lê Hiệp	A6K69		2.47	0	92		
1106	1401224	Nguyễn Văn Hiệp	A2K69		2.35	1	80		
1107	1401225	Phan Tuấn Hiệp	A2K69	Khiển trách	0.72	5	60		
1108	1401226	Phùng Huy Hiệu	A6K69		2.31	0	90		
1109	1401227	Đỗ Thị Thanh Hoa	A6K69		2.75	0	86		
1110	1401229	Lương Thị Hoa	A7K69		2.35	1	80		
1111	1401230	Mai Thanh Hoa	A3K69		0.96	3	69		
1112	1401231	Nguyễn Thị Hoa	A7K69		2.24	0	89		
1113	1401232	Phùng Thị Hoa	A6K69		2.79	0	86		
1114	1401233	Tôn Thị Hoa	A6K69		2.18	0	80		
1115	1401234	Trần Thị Hoa	A5K69		2.63	1	85		
1116	1401235	Nguyễn Thị Phương Hoan	A6K69		1.99	1	79		
1117	1401237	Hoàng Thị Hoài	A7K69		1.10	3	69		
1118	1401238	Nguyễn Thị Hoài	A5K69		1.07	3	69		
1119	1401239	Nguyễn Thị Thanh Hoài	A5K69		2.18	0	80		
1120	1401241	Nguyễn Tô Hoài	A4K69		1.60	1	79		
1121	1401242	Phạm Thị Hoài	A1K69		2.35	0	87		
1122	1401243	Hà Văn Hoàn	A7K69		1.71	1	79		
1123	1401246	Dương Thanh Hoàng	A3K69		1.68	2	79		
1124	1401247	Đoàn Huy Hoàng	A7K69		2.47	0	90		
1125	1401248	Nguyễn Tiến Hoàng	A5K69		1.16	3	70		
1126	1401249	Trần Sĩ Hoàng	A6K69		1.36	1	79		
1127	1401251	Đàm Thúy Hòa	A7K69		1.38	2	75		
1128	1401252	Hoàng Thị Hòa	A2K69		1.68	0	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1129	1401253	Trần Mạnh Hòa	A7K69		1.35	2	75		
1130	1401254	Bùi Thị Hồng	A6K69		2.57	0	86		
1131	1401255	Chu Phương Hồng	A2K69		2.90	0	86		
1132	1401256	Đình Thị Thúy Hồng	A3K69		1.62	1	79		
1133	1401257	Lê Minh Hồng	A7K69		2.22	0	85		
1134	1401258	Nguyễn Thị Kim Hồng	A5K69		0.59	4	69		
1135	1401259	Trương Minh Huân	A2K69		2.97	1	85		
1136	1401260	Quách Thị Huê	A3K69		1.59	1	79		
1137	1401262	Lê Thị Mai Huế	A4K69		1.66	1	79		
1138	1401263	Ngô Thu Huế	A2K69		2.37	0	90		
1139	1401264	Nguyễn Thị Huế	A5K69		1.72	0	79		
1140	1401265	Nguyễn Thị Huế	A2K69		1.50	1	79		
1141	1401266	Trần Thị Huế	A3K69		3.40	0	93	Giỏi	900,000
1142	1401267	Vũ Thị Phương Huế	A7K69		3.24	0	80	Giỏi	900,000
1143	1401268	Hà Thị Huệ	A3K69		1.63	2	79		
1144	1401269	Hồ Thị Thanh Huệ	A1K69		3.32	0	92	Giỏi	900,000
1145	1401270	Nguyễn Thị Huệ	A1K69		1.88	2	76		
1146	1401271	Lê Quốc Huy	A4K69		2.28	0	85		
1147	1401272	Nguyễn Công Huy	A5K69		1.53	1	74		
1148	1401274	Nguyễn Đức Huy	A4K69		1.99	0	79		
1149	1401275	Nguyễn Đức Huy	A2K69		0.63	5	65		
1150	1401276	Nguyễn Văn Huy	A2K69		1.44	1	70		
1151	1401280	Đặng Thị Huyền	A4K69		3.24	1	83		
1152	1401281	Đặng Thị Khánh Huyền	A7K69		2.46	0	83		
1153	1401283	Hoàng Khánh Huyền	A7K69		1.74	1	79		
1154	1401284	Hoàng Thu Huyền	A5K69		2.76	0	97		
1155	1401285	Hồ Thị Huyền	A6K69		1.91	0	79		
1156	1401286	Nguyễn Thị Minh Huyền	A6K69		2.99	0	85	Khá	800,000
1157	1401287	Nguyễn Thị Thanh Huyền	A6K69		1.69	1	79		
1158	1401288	Nguyễn Thị Thanh Huyền	A3K69		2.62	0	86		
1159	1401289	Phạm Thanh Huyền	A1K69		1.50	2	75		
1160	1401290	Phạm Thị Huyền	A2K69		2.68	0	95		
1161	1401291	Phạm Thị Thu Huyền	A4K69		2.75	0	87		
1162	1401293	Kiều Trọng Hưng	A4K69		1.10	2	70		
1163	1401294	Lê Hưng	A5K69		0.94	3	65		
1164	1401295	Lưu Tuấn Hưng	A2K69		1.87	0	79		
1165	1401298	Nguyễn Quang Hưng	A7K69		2.69	0	82		
1166	1401299	Trần Hoàng Hưng	A4K69		1.94	0	79		
1167	1401300	Trần Văn Hưng	A5K69		1.43	1	75		
1168	1401301	Vũ Quang Hưng	A2K69		0.94	4	65		
1169	1401302	Đặng Mai Hương	A1K69		3.29	0	95	Giỏi	900,000
1170	1401303	Hoàng Thị Thanh Hương	A5K69		2.00	0	79		
1171	1401304	Lê Thị Hương	A5K69		2.03	0	79		
1172	1401306	Phạm Ngọc Hương	A3K69		2.57	0	88		
1173	1401308	Phạm Thị Lan Hương	A6K69		1.93	0	79		
1174	1401309	Phạm Thu Hương	A2K69		2.18	1	80		
1175	1401310	Trần Thảo Hương	A4K69		2.40	1	84		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1176	1401311	Trần Thị Hương	A5K69		1.32	1	75		
1177	1401312	Đỗ Thị Hường	A2K69		2.35	0	80		
1178	1401314	Nguyễn Thị Thu Hường	A1K69		1.37	2	75		
1179	1401315	Phan Thị Hường	A3K69		2.94	0	82	Khá	800,000
1180	1401316	Trần Thị Hường	A1K69		3.18	0	84	Khá	800,000
1181	1401317	Trần Thuý Hường	A2K69		2.85	0	97		
1182	1401319	Nguyễn Văn Hùng	A1K69		2.40	0	83		
1183	1401320	Nguyễn Vũ Hùng	A6K69		1.85	1	76		
1184	1401321	Phạm Việt Hùng	A2K69		2.82	0	87		
1185	1401322	Phú Mạnh Hùng	A1K69		0.69	3	65		
1186	1401324	Vũ Văn Hữu	A3K69	Cảnh cáo	0.38	4	59		
1187	1401325	Khamloy KEOMONGSA	A1K69		0.40	5	65		
1188	1401326	Toon KHONGKHA	A1K69		0.52	4	65		
1189	1401327	Malita KHONTHAVONG	A1K69		0.55	4	65		
1190	1401328	Nguyễn Năng Khang	A5K69		1.94	0	79		
1191	1401329	Bùi Văn Khanh	A7K69		1.97	1	79		
1192	1401330	Nguyễn Phương Khanh	A5K69		2.44	0	84		
1193	1401331	Trần Ngọc Khanh	A6K69		0.79	4	69		
1194	1401332	Lê Huy Khánh	A2K69		1.03	2	70		
1195	1401333	Lưu Minh Khánh	A3K69		1.81	2	79		
1196	1401334	Lê Sỹ Khiêm	A4K69		1.46	0	75		
1197	1401335	Đỗ Đắc Anh Khoa	A5K69		1.37	2	75		
1198	1401337	Bùi Thế Kiên	A3K69		0.96	3	69		
1199	1401338	Lý Trung Kiên	A4K69		2.94	0	93	Khá	800,000
1200	1401339	Nguyễn Trung Kiên	A3K69		0.93	4	69		
1201	1401340	Nguyễn Trung Kiên	A5K69		1.00	3	69		
1202	1401341	Phạm Trung Kiên	A7K69		2.38	0	80		
1203	1401345	Vũ Thanh Lam	A6K69		3.09	0	93	Khá	800,000
1204	1401346	Nguyễn Phương Lan	A6K69		2.26	0	83		
1205	1401347	Trần Thị Lan	A6K69		1.41	1	70		
1206	1401348	Vũ Thị Ngọc Lan	A1K69		3.01	0	94	Khá	800,000
1207	1401349	Nguyễn Phúc Lâm	A5K69		0.74	4	69		
1208	1401350	Vũ Văn Lâm	A4K69		1.19	3	69		
1209	1401353	Lâm Thị Thuý Lê	A4K69		1.51	0	79		
1210	1401354	Nguyễn Thị Tùng Lê	A4K69		2.47	0	83		
1211	1401355	Lường Thị út Liên	A2K69		2.15	0	80		
1212	1401359	Đinh Thùy Linh	A5K69		2.91	0	86	Khá	800,000
1213	1401360	Đoàn Thị Thùy Linh	A5K69		2.66	0	82		
1214	1401362	Lê Thị Linh	A4K69		1.91	2	77		
1215	1401363	Lê Văn Linh	A2K69		2.97	0	97	Khá	800,000
1216	1401364	Nguyễn Chí Linh	A3K69		1.56	1	79		
1217	1401365	Nguyễn Khánh Linh	A6K69		1.15	1	70		
1218	1401366	Nguyễn Mạnh Linh	A7K69		1.62	2	79		
1219	1401367	Nguyễn Phương Linh	A7K69		3.51	0	80	Giỏi	900,000
1220	1401368	Nguyễn Thị Linh	A4K69		3.32	0	88	Giỏi	900,000
1221	1401369	Nguyễn Trần Phương Linh	A5K69		1.21	3	69		
1222	1401370	Phạm Mạnh Linh	A6K69		0.74	4	69		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1223	1401371	Phạm Nguyễn Khánh Linh	A4K69		3.60	0	93	Xuất sắc	1,000,000
1224	1401373	Tạ Khánh Linh	A5K69		1.72	1	79		
1225	1401375	Trần Thảo Linh	A6K69		2.06	1	79		
1226	1401376	Trần Thị Mỹ Linh	A3K69		2.09	1	79		
1227	1401377	Trịnh Doãn Linh	A4K69		1.65	1	79		
1228	1401379	Phạm Thị Phương Loan	A5K69		1.84	0	79		
1229	1401380	Đỗ Đình Long	A7K69		1.62	1	79		
1230	1401381	Nguyễn Hoàng Long	A7K69		0.69	4	69		
1231	1401382	Nguyễn Văn Long	A2K69		1.90	1	79		
1232	1401383	Bùi Tiến Lộc	A1K69		2.56	0	80		
1233	1401385	Tào Thị Luyến	A1K69		2.46	1	76		
1234	1401386	Nguyễn Thanh Lương	A3K69		2.60	0	97		
1235	1401387	Nguyễn Tiến Lực	A6K69		2.50	1	77		
1236	1401388	Hà Thị Khánh Ly	A6K69		1.87	0	78		
1237	1401389	Khương Nguyễn Lưu Ly	A4K69		1.99	1	79		
1238	1401390	Nguyễn Thị Ly	A6K69		2.93	0	83	Khá	800,000
1239	1401391	Lương Thị Minh Lý	A5K69		2.63	0	86		
1240	1401392	Bùi Thị Phương Mai	A1K69		1.96	1	79		
1241	1401393	Đậu Chi Mai	A2K69		1.72	0	79		
1242	1401394	Đinh Thảo Mai	A7K69		1.03	3	70		
1243	1401395	Đỗ Thị Mai	A6K69		2.06	1	79		
1244	1401396	Hoàng Thị Mai	A3K69		1.19	3	70		
1245	1401398	Phạm Thị Tuyết Mai	A1K69		2.31	1	78		
1246	1401399	Trần Thị Mai	A2K69		1.84	0	79		
1247	1401400	Vũ Thị Mai	A6K69		2.43	0	85		
1248	1401403	Nguyễn Văn Mạnh	A5K69		1.96	1	79		
1249	1401404	Lê Thế Minh	A6K69		1.66	1	79		
1250	1401405	Nguyễn Ngọc Minh	A4K69		3.72	0	89	Giỏi	900,000
1251	1401407	Trần Nhật Minh	A2K69		3.19	0	99	Khá	800,000
1252	1401408	Vũ Thị Mừng	A3K69		2.47	0	91		
1253	1401411	Vanhnasin NAMMASAY	A1K69	Cảnh cáo	0.95	3	59		
1254	1401412	Nguyễn Phương Nam	A5K69		1.69	0	76		
1255	1401413	Nguyễn Văn Nam	A5K69		0.72	4	65		
1256	1401414	Nguyễn Văn Nam	A7K69		2.50	0	80		
1257	1401415	Trần Hải Nam	A7K69		1.16	2	70		
1258	1401417	Vũ Hoàng Nam	A6K69		1.59	1	75		
1259	1401419	Lưu Thị Phương Nga	A3K69		1.76	1	79		
1260	1401420	Nguyễn Thu Nga	A6K69		3.13	0	78	Khá	800,000
1261	1401421	Nông Thị Nga	A2K69		1.38	1	75		
1262	1401422	Trần Thị Nga	A3K69		1.81	1	79		
1263	1401423	Nguyễn Thị Thanh Ngân	A2K69		1.94	0	79		
1264	1401426	Phạm Văn Nghĩa	A1K69		1.49	2	75		
1265	1401428	Đào Hồng Ngọc	A7K69		1.46	1	79		
1266	1401429	Đinh Thị Minh Ngọc	A4K69		3.24	0	85	Giỏi	900,000
1267	1401430	Đỗ Thị Bích Ngọc	A4K69		2.57	0	93		
1268	1401431	Lê Minh Ngọc	A3K69		3.38	0	98	Giỏi	900,000
1269	1401432	Lê Thị Ngọc	A6K69		1.32	1	75		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1270	1401434	Nguyễn Thị Ngọc	A6K69		2.56	0	86		
1271	1401435	Nguyễn Thị Ngọc	A7K69		1.28	2	75		
1272	1401436	Phạm Bảo Ngọc	A2K69		1.10	3	70		
1273	1401437	Phạm Thị Ngọc	A3K69		1.04	2	69		
1274	1401438	Trần Thảo Ngọc	A5K69		1.71	0	79		
1275	1401439	Trịnh Thị Yên Ngọc	A1K69		2.16	0	89		
1276	1401441	Võ Thị Ngợi	A6K69		2.79	0	86		
1277	1401443	Nguyễn Bình Nguyên	A7K69		2.18	0	80		
1278	1401444	Phạm Thị Thảo Nguyên	A1K69		3.21	0	85	Giỏi	900,000
1279	1401446	Đỗ Thị Thanh Nhân	A2K69		1.59	2	79		
1280	1401450	Đặng Tuyết Nhi	A1K69		1.31	2	70		
1281	1401451	Cao Thị Hồng Nhung	A2K69		1.79	0	79		
1282	1401452	Đoàn Thị Nhung	A3K69		1.25	3	75		
1283	1401453	Hoàng Kim Nhung	A6K69		0.93	3	65		
1284	1401455	Nguyễn Thị Hồng Nhung	A5K69		2.54	0	86		
1285	1401456	Phạm Thị Hồng Nhung	A2K69		3.32	0	87	Giỏi	900,000
1286	1401458	Tần Thị Nhung	A3K69		1.66	1	79		
1287	1401459	Trần Phương Nhung	A5K69		1.40	2	75		
1288	1401461	Trần Thị Nữ	A7K69		3.21	0	80	Giỏi	900,000
1289	1401462	Vannasack OUDOMSIN	A1K69		0.50	5	65		
1290	1401463	Đại Thị Oanh	A6K69		2.90	0	88		
1291	1401464	Đoàn Thị Lâm Oanh	A6K69		3.25	0	83	Giỏi	900,000
1292	1401466	Mai Thị Kim Oanh	A3K69		2.07	0	79		
1293	1401467	Nguyễn Thị Oanh	A6K69		3.10	0	93	Khá	800,000
1294	1401468	Nguyễn Thị Oanh	A1K69		2.72	0	89		
1295	1401469	Nim PHANAKHONE	A1K69		0.37	5	65		
1296	1401470	Khachonesack PHOUMMASONE	A1K69		1.50	1	79		
1297	1401471	Hoàng Danh Phát	A4K69		1.41	3	75		
1298	1401472	Trương Tất Phong	A1K69		2.37	0	83		
1299	1401473	Bùi Thị Phương	A1K69		2.37	1	90		
1300	1401474	Cao Việt Phương	A3K69		3.03	0	99	Khá	800,000
1301	1401475	Chu Hà Phương	A6K69		2.04	0	79		
1302	1401476	Đàm Thị Phương	A3K69		2.51	0	86		
1303	1401479	Lưu Vân Phương	A1K69		2.66	0	80		
1304	1401480	Nguyễn Phùng Mai Phương	A1K69		0.74	4	69		
1305	1401481	Nguyễn Thị Phương	A4K69		2.76	0	85		
1306	1401485	Bùi Thị Phương	A1K69		3.03	0	86	Khá	800,000
1307	1401487	Lương Thị Phương	A7K69		1.37	3	70		
1308	1401488	Nguyễn Kim Phương	A3K69		3.26	0	98	Giỏi	900,000
1309	1401490	Lê Anh Phúc	A7K69		2.54	0	80		
1310	1401492	Nguyễn Hữu Phúc	A4K69		2.03	1	77		
1311	1401493	Nhâm Minh Phúc	A7K69		1.87	0	79		
1312	1401494	Phan Trung Phúc	A1K69		1.54	2	75		
1313	1401495	Cao Văn Quang	A6K69		1.07	2	69		
1314	1401497	Hoàng Xuân Quang	A7K69		0.41	6	65		
1315	1401499	Phạm Quang	A5K69		1.97	0	79		
1316	1401501	Nguyễn Văn Quân	A7K69		2.19	0	80		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1317	1401502	Trương Anh Quân	A2K69		3.22	0	100	Giỏi	900,000
1318	1401503	Vũ Hồng Quân	A2K69		1.75	1	79		
1319	1401504	Đổng Thị Quyên	A2K69		1.22	2	75		
1320	1401507	Vũ Ngọc Quyển	A7K69		0.99	3	69		
1321	1401508	Diệp Như Quỳnh	A1K69		2.46	0	83		
1322	1401509	Dương Ngọc Quỳnh	A6K69		3.35	0	82	Giỏi	900,000
1323	1401510	Đỗ Ngọc Quỳnh	A5K69		2.12	0	80		
1324	1401511	Hoàng Thị Quỳnh	A5K69		2.21	0	81		
1325	1401512	Hồ Như Quỳnh	A6K69		1.88	0	79		
1326	1401513	Hồ Thị Xuân Quỳnh	A2K69		1.76	1	79		
1327	1401514	Ngô Thị Thuý Quỳnh	A5K69		1.85	1	78		
1328	1401515	Nguyễn Hương Quỳnh	A1K69		2.93	0	86	Khá	800,000
1329	1401516	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	A2K69		1.81	0	79		
1330	1401517	Trần Thị Thu Quỳnh	A2K69		2.19	0	80		
1331	1401518	Trịnh Thu Quỳnh	A7K69		1.13	2	70		
1332	1401519	Xa Thị Hương Quỳnh	A4K69		2.28	0	89		
1333	1401520	Vũ Hồng Quý	A3K69		1.72	1	79		
1334	1401521	YEN RATANAK	A1K69		0.75	3	65		
1335	1401522	BEN ROETTHERA	A1K69		0.60	4	65		
1336	1401523	Khammai SENGTHAVISOUK	A1K69		0.50	5	65		
1337	1401524	Dương Thị Sang	A7K69		3.06	0	80	Khá	800,000
1338	1401526	Trần Văn Sàng	A3K69		1.69	0	79		
1339	1401527	Lê Thị Huyền Sim	A1K69		1.66	1	79		
1340	1401528	Lê Thế Sơn	A4K69		0.90	4	65		
1341	1401530	Nguyễn Hữu Sơn	A3K69		2.75	0	97		
1342	1401531	Nguyễn Trường Sơn	A4K69		2.40	0	93		
1343	1401533	Trần Hồng Sơn	A4K69		1.40	0	75		
1344	1401536	Vũ Hồng Sơn	A7K69		1.40	2	75		
1345	1401537	Thào A Sử	A6K69		0.59	5	65		
1346	1401538	Nguyễn Văn Sự	A2K69		1.37	2	75		
1347	1401540	Tho Thanh Tâm	A4K69		1.51	0	79		
1348	1401541	Tổng Thị Tâm	A6K69		2.13	1	80		
1349	1401542	Nguyễn Huy Tân	A4K69		2.49	0	96		
1350	1401543	Phạm Duy Tân	A1K69		1.72	0	77		
1351	1401544	Trần Minh Tân	A2K69		2.04	0	79		
1352	1401545	Nông Thị Tầm	A4K69		1.96	1	79		
1353	1401546	Lê Thị Thanh	A4K69		2.12	0	80		
1354	1401547	Lương Công Thanh	A2K69		2.35	0	90		
1355	1401548	Nguyễn Thị Thanh	A3K69		3.60	0	94	Xuất sắc	1,000,000
1356	1401549	Nguyễn Thị Thanh	A6K69		2.93	0	84	Khá	800,000
1357	1401550	Vũ Thị Thanh	A5K69		2.84	0	82		
1358	1401551	Bế Ngọc Thành	A3K69		0.71	4	65		
1359	1401553	Nguyễn Tấn Thành	A4K69		3.44	0	85	Giỏi	900,000
1360	1401555	Võ Nguyên Thành	A6K69		2.60	0	85		
1361	1401557	Bùi Thị Thảo	A4K69		1.43	2	75		
1362	1401558	Đặng Thị Phương Thảo	A3K69		1.94	1	79		
1363	1401559	Hoàng Phương Thảo	A3K69		2.41	1	88		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1364	1401560	Hoàng Thị Thu Thảo	A5K69		2.63	0	86		
1365	1401561	Lý Thị Thu Thảo	A1K69		3.00	0	82	Khá	800,000
1366	1401562	Nguyễn Phương Thảo	A1K69		2.62	0	84		
1367	1401563	Nguyễn Thị Thảo	A2K69		2.31	0	85		
1368	1401564	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	A3K69		2.01	0	79		
1369	1401565	Nguyễn Thu Thảo	A1K69		2.37	0	90		
1370	1401566	Phạm Thị Thảo	A6K69		1.84	0	79		
1371	1401567	Thái Thị Hương Thảo	A7K69		3.10	0	80	Khá	800,000
1372	1401568	Trương Thị Thảo	A4K69		2.15	1	79		
1373	1401569	Xa Thị Phương Thảo	A7K69		2.46	0	80		
1374	1401570	Phạm Thị Thắm	A2K69		2.15	0	80		
1375	1401571	Bùi Đức Thắng	A5K69		2.25	0	89		
1376	1401575	Nguyễn Văn Thắng	A5K69		1.22	2	69		
1377	1401576	Nguyễn Văn Thắng	A1K69		1.71	0	79		
1378	1401577	Phạm Hữu Thắng	A4K69		3.07	0	86	Khá	800,000
1379	1401578	Đặng Thị Thêm	A5K69		0.91	3	65		
1380	1401579	Nguyễn Văn Thiên	A2K69		3.00	0	86	Khá	800,000
1381	1401580	Bùi Xuân Thịnh	A3K69		2.56	0	85		
1382	1401581	Nguyễn Đức Thịnh	A5K69		2.38	1	90		
1383	1401582	Thái Văn Thịnh	A3K69		2.26	0	84		
1384	1401583	Trần Ngọc Thịnh	A5K69		1.22	2	75		
1385	1401584	Đặng Thị Tho	A5K69		1.59	1	75		
1386	1401585	Nguyễn Thị Thoa	A2K69		2.71	1	86		
1387	1401586	Phan Thị Kim Thoa	A1K69		2.32	1	78		
1388	1401587	Phạm Thị Kim Thoa	A2K69		2.54	1	84		
1389	1401588	Tạ Thị Thoa	A2K69		1.82	1	79		
1390	1401589	Lưu Hoàng Thông	A5K69		1.04	2	69		
1391	1401590	Ngô Thị Thơm	A1K69		1.35	2	70		
1392	1401592	Nguyễn Thị Thu	A3K69		2.65	1	86		
1393	1401593	Trần Thị Thu	A3K69		1.54	2	79		
1394	1401594	Hoàng Việt Thuận	A6K69		0.59	5	65		
1395	1401595	Lương Thị Thuý	A4K69		2.28	0	81		
1396	1401596	Nguyễn Thị Minh Thuý	A7K69		1.34	2	70		
1397	1401597	Khổng Thị Minh Thư	A4K69		2.78	0	87		
1398	1401600	Nguyễn Như Thương	A2K69		1.78	1	79		
1399	1401601	Lê Thị Thùy	A4K69		2.40	0	88		
1400	1401602	Trần Thị Thùy	A1K69		1.68	2	79		
1401	1401604	Nguyễn Thu Thủy	A2K69		1.10	1	70		
1402	1401606	Nguyễn Thị Thúy	A3K69		2.40	0	85		
1403	1401607	Nguyễn Thị Thúy	A4K69		2.12	1	80		
1404	1401608	Nguyễn Thị Thúy	A5K69		2.26	0	84		
1405	1401610	Lê Trần Tiến	A6K69		2.40	0	84		
1406	1401614	Vương Duy Tiến	A1K69		1.46	1	75		
1407	1401616	Hoàng Văn Toại	A6K69	Cảnh cáo	1.18	2	59		
1408	1401617	Bùi Thiên Trang	A5K69		0.91	3	69		
1409	1401618	Đỗ Thị Linh Trang	A2K69		1.38	1	75		
1410	1401619	Hoàng Thị Trang	A2K69		2.72	1	85		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1411	1401620	Hoàng Thị Huyền Trang	A2K69		0.79	4	69		
1412	1401621	Hồ Thu Trang	A7K69		2.74	0	86		
1413	1401622	Lê Thị Trang	A6K69	Khiển trách	1.21	3	60		
1414	1401623	Lê Thuỳ Trang	A1K69		2.41	0	78		
1415	1401624	Lường Thị Trang	A7K69		2.84	0	80		
1416	1401626	Ngô Quỳnh Trang	A1K69		2.82	0	80		
1417	1401627	Nguyễn Thị Trang	A7K69		3.04	0	80	Khá	800,000
1418	1401628	Nguyễn Thị Trang	A7K69		2.13	1	79		
1419	1401629	Nguyễn Thị Trang	A7K69		2.06	1	79		
1420	1401631	Nguyễn Thị Hà Trang	A6K69		2.35	0	90		
1421	1401632	Nguyễn Thị Huyền Trang	A3K69		0.72	4	69		
1422	1401633	Nguyễn Thu Trang	A4K69		2.06	1	79		
1423	1401634	Phan Thị Quỳnh Trang	A2K69		1.94	0	79		
1424	1401635	Trần Thị Trang	A6K69		2.21	0	79		
1425	1401636	Trịnh Thị Huyền Trang	A4K69		2.71	0	83		
1426	1401637	Vũ Thị Trang	A4K69		2.35	0	85		
1427	1401638	Nhữ Xuân Triết	A5K69		0.29	5	65		
1428	1401639	Nguyễn Việt Trinh	A2K69		1.62	2	79		
1429	1401640	Vũ Thị Việt Trinh	A7K69		2.65	0	80		
1430	1401642	Phạm Văn Trí	A3K69		2.66	0	92		
1431	1401643	Nguyễn Thế Trọng	A4K69		1.82	1	79		
1432	1401644	Đoàn Hữu Trung	A1K69		2.88	0	90		
1433	1401645	Lê Thành Trung	A5K69		1.32	1	75		
1434	1401646	Nguyễn Văn Trung	A2K69	Khiển trách	1.15	4	60		
1435	1401647	Phan Tô Đình Trung	A6K69		2.40	0	96		
1436	1401648	Trần Quang Trung	A1K69		2.00	0	79		
1437	1401649	Bùi Xuân Trường	A5K69		0.74	4	65		
1438	1401650	Hoàng Quang Trường	A6K69		1.63	0	79		
1439	1401652	Nguyễn Văn Trường	A1K69		2.90	0	80		
1440	1401653	Lê Công Trục	A2K69		3.28	0	98	Giỏi	900,000
1441	1401654	Lò Thị Tuấn	A2K69		1.49	2	75		
1442	1401657	Hoàng Minh Tuấn	A4K69	Khiển trách	0.00	1	50		
1443	1401658	Nguyễn Hữu Tuấn	A3K69		2.53	0	86		
1444	1401660	Nguyễn Văn Tuấn	A7K69		3.24	0	85	Giỏi	900,000
1445	1401663	Vũ Đình Tuấn	A6K69		2.75	0	87		
1446	1401664	Lê Tiến Tuệ	A5K69		1.09	2	69		
1447	1401665	Nguyễn Thị Tuyền	A4K69		1.96	1	79		
1448	1401666	Nguyễn Thị Tuyền	A3K69		3.32	0	88	Giỏi	900,000
1449	1401667	Nguyễn Tiếp Tuyền	A5K69		0.94	4	65		
1450	1401668	Phạm Kim Tuyền	A7K69		3.41	0	80	Giỏi	900,000
1451	1401669	Nguyễn Thị Tuyết	A5K69		2.94	0	86	Khá	800,000
1452	1401670	Lê Thị Tươi	A2K69		2.78	0	86		
1453	1401671	Phạm Văn Tường	A6K69		2.66	0	87		
1454	1401672	Đào Hải Tùng	A6K69		2.12	0	79		
1455	1401673	Nguyễn Thanh Tùng	A5K69	Khiển trách	0.61	4	60		
1456	1401674	Nguyễn Thanh Tùng	A1K69		1.81	1	75		
1457	1401675	Nguyễn Thị Tý	A7K69		1.57	1	79		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1458	1401676	Thusuong VO	A1K69		1.02	2	69		
1459	1401678	Nguyễn Thị Vân	A5K69		1.46	1	75		
1460	1401679	Trần Thảo Vân	A1K69		1.99	1	76		
1461	1401681	Lê Đức Việt	A1K69		3.06	0	90	Khá	800,000
1462	1401682	Trần Quốc Việt	A1K69		1.24	1	75		
1463	1401683	Văn Quốc Khánh Việt	A2K69		3.03	0	89	Khá	800,000
1464	1401684	Hoàng Bá Vinh	A5K69	Cảnh cáo	0.66	5	59		
1465	1401685	Nguyễn Quang Vinh	A3K69		1.32	2	75		
1466	1401687	Nguyễn Trần Vinh	A7K69		1.26	2	75		
1467	1401689	Nguyễn Tiến Vượng	A4K69		0.74	3	69		
1468	1401691	Ninh Thế Vũ	A1K69		2.50	0	86		
1469	1401692	Phan Đình Vũ	A7K69		1.46	1	75		
1470	1401693	Lý Thị Xuân	A6K69		1.44	1	75		
1471	1401694	Mai Hồng Xuân	A3K69		2.18	1	79		
1472	1401695	Syvilay YANG	A1K69		0.00	5	60		
1473	1401696	Đặng Thị Hải Yến	A1K69		2.54	0	84		
1474	1401697	Đặng Thị Hải Yến	A7K69		2.97	0	80	Khá	800,000
1475	1401698	Mạc Hải Yến	A7K69		1.47	1	79		
1476	1401699	Ngô Thị Yến	A6K69		2.34	0	85		
1477	1401700	Ngô Thị Hải Yến	A4K69		2.71	0	84		
1478	1401701	Nguyễn Thị Yến	A4K69		2.43	0	85		
1479	1401702	Nguyễn Thị Yến	A4K69		1.00	2	70		
1480	1401703	Nguyễn Thị Hải Yến	A5K69		2.31	0	85		
1481	1401704	Nguyễn Thị Hải Yến	A6K69		1.91	1	79		
1482	1401705	Phạm Thị Hoàng Yến	A7K69		3.07	0	80	Khá	800,000
1483	1401706	Phạm Thị Thu Yến	A3K69		0.96	2	65		
1484	1401707	Tạ Hải Yến	A5K69		1.32	3	70		
1485	1401708	Trần Thị Hải Yến	A6K69		1.57	1	79		
1486	1401709	Trần Thị Hoàng Yến	A7K69		1.64	0	79		
1487	1401710	Trịnh Thị Hải Yến	A6K69		1.74	1	79		
1488	1303019	Vũ Thị Thu Anh	D1K5		1.66	1	79		
1489	1303040	Đỗ Đức Cường	D2K5		0.39	5	54		
1490	1303041	Phạm Văn Cường	D2K5		0.39	5	65		
1491	1303071	Phan Thị Trà Giang	D2K5		1.14	3	69		
1492	1303142	Mai Thế Huân	D1K5		0.68	3	65		
1493	1303148	Lã Văn Huy	D2K5		0.77	3	65		
1494	1303172	Vũ Thanh Hương	D2K5		1.25	2	70		
1495	1303245	Nguyễn Thị Nhung	D2K5		1.66	0	79		
1496	1303252	Trần Thị Nhung	D2K5		1.70	1	77		
1497	1303289	Nguyễn Thị Tâm	D1K5		1.18	3	70		
1498	1303294	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	D2K5		0.32	5	65		
1499	1303315	Hà Thị Hồng Thơ	D2K5		2.36	0	78		
1500	1303342	Đỗ Thị Thùy	D1K5	Khiển trách	0.43	4	60		
1501	1303346	Phạm Thị Phương Thủy	D2K5		1.18	1	69		
1502	1303377	Lê Danh Trà	D1K5		1.09	1	69		
1503	1303393	Đỗ Thị ái Vân	D1K5		1.12	2	70		
1504	1403001	Nguyễn Thị Vân An	D2K5		1.43	2	70		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1505	1403003	Đinh Thị Lan Anh	D2K5		2.71	0	85	Khá	650,000
1506	1403006	Lương Văn Anh	D2K5		2.36	0	82		
1507	1403009	Nguyễn Quỳnh Anh	D2K5		1.80	0	79		
1508	1403011	Nguyễn Tuấn Anh	D2K5		1.66	1	79		
1509	1403013	Lê Thị Ngọc ánh	D1K5		1.55	1	79		
1510	1403014	Nguyễn Thị ánh	D2K5		1.71	1	79		
1511	1403015	Nguyễn Đức Bình	D2K5		1.73	1	79		
1512	1403016	Nguyễn Thị Thu Bình	D2K5		1.12	2	70		
1513	1403021	Cao Thị Dung	D2K5		1.88	0	79		
1514	1403026	Nguyễn Thế Duy	D1K5		1.45	3	75		
1515	1403032	Dương Thị Thúy Hà	D1K5		1.73	2	79		
1516	1403033	Lê Thị Hà	D2K5		1.54	1	75		
1517	1403034	Nguyễn Thị Hà	D1K5		1.29	2	70		
1518	1403035	Nguyễn Thị Hà	D2K5		1.59	0	79		
1519	1403037	Nguyễn Thị Thu Hà	D2K5		1.79	1	79		
1520	1403039	Phạm Thị Thu Hà	D2K5		1.50	1	79		
1521	1403042	Hoàng Ngọc Hải	D2K5		2.71	0	82	Khá	650,000
1522	1403044	Lê Thị Hào	D2K5		2.57	0	85		
1523	1403045	Đoàn Thị Hằng	D1K5		2.18	0	79		
1524	1403046	Nguyễn Thị Hằng	D2K5		1.25	2	70		
1525	1403047	Nguyễn Thu Hằng	D1K5		1.79	0	79		
1526	1403048	Phạm Thị Hằng	D1K5		2.23	2	82		
1527	1403049	Phạm Thị Hằng	D2K5		1.66	1	79		
1528	1403051	Đào Thúy Hiền	D2K5		2.27	0	84		
1529	1403053	Phạm Thị Thu Hiền	D2K5		1.64	1	79		
1530	1403054	Vũ Thị Thu Hiền	D1K5		0.91	3	69		
1531	1403057	Bùi Thị Mai Hoa	D2K5		2.50	0	84		
1532	1403060	Lê Thị Hoa	D2K5		2.66	0	85	Khá	650,000
1533	1403062	Nguyễn Thị Hoa	D1K5		2.12	1	80		
1534	1403065	Phạm Thị Hoà	D1K5		2.45	0	84		
1535	1403066	Bùi Thị Hoài	D1K5		2.80	0	86	Khá	650,000
1536	1403067	Đặng Thị Hoài	D1K5		1.61	2	79		
1537	1403068	Đinh Thị Hoài	D2K5		1.88	0	79		
1538	1403069	Nguyễn Thị Thu Hoàn	D2K5		2.25	0	82		
1539	1403073	Đặng Thị Huế	D2K5		1.23	1	69		
1540	1403074	Hà Thị Huế	D2K5		1.59	0	75		
1541	1403075	Trần Thị Huế	D1K5		1.75	1	79		
1542	1403076	Tạ Thị Minh Huệ	D2K5		2.25	1	82		
1543	1403077	Đào Thị Huyền	D2K5		1.38	1	70		
1544	1403078	Đoàn Thị Huyền	D2K5		1.64	0	79		
1545	1403081	Phùng Thị Huyền	D1K5		1.38	1	75		
1546	1403083	Bùi Thị Thu Hương	D2K5		1.89	0	79		
1547	1403084	Cao Thị Thu Hương	D2K5		2.05	2	79		
1548	1403089	Phạm Thị Hương	D1K5		0.98	2	65		
1549	1403090	Trần Thị Hương	D1K5		2.12	1	79		
1550	1403093	Vũ Thị Lan Hương	D1K5		3.11	0	85	Khá	650,000
1551	1403094	Đỗ Thị Hường	D2K5		1.20	2	69		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1552	1403096	Phạm Thái Hùng	D1K5		1.75	0	79		
1553	1403098	Trương Thanh Hùng	D1K5		1.38	3	75		
1554	1403102	Hoàng Thị Lan	D1K5		1.70	0	77		
1555	1403103	Trần Thị Lan	D1K5		1.00	2	70		
1556	1403104	Trần Thị Lan	D1K5		2.75	0	85	Khá	650,000
1557	1403105	Trần Thị Phương Lan	D1K5		2.68	0	84	Khá	650,000
1558	1403106	Văn Thị Lan	D1K5		3.12	0	85	Khá	650,000
1559	1403110	Phạm Thị Mỹ Linh	D1K5		2.71	0	80	Khá	650,000
1560	1403111	Vũ Thị Mỹ Linh	D1K5		2.11	1	79		
1561	1403114	Nguyễn Thị Loan	D1K5		1.25	1	75		
1562	1403115	Vũ Thị Loan	D1K5		2.09	0	79		
1563	1403119	Trần Thị Lướt	D1K5		2.59	0	85	Khá	650,000
1564	1403120	Đặng Thị Ly	D2K5		2.80	0	84	Khá	650,000
1565	1403121	Nguyễn Thị Hương Ly	D1K5		3.05	0	84	Khá	650,000
1566	1403122	Đoàn Thị Lý	D1K5		1.46	1	75		
1567	1403125	Vũ Phương Mai	D2K5		2.39	0	80		
1568	1403126	Hoàng Thị Huyền Mi	D1K5		2.73	0	80	Khá	650,000
1569	1403127	Nguyễn Thị Minh	D2K5		1.88	0	79		
1570	1403130	Phạm Thị Hồng My	D2K5		2.07	0	79		
1571	1403134	Nguyễn Thị Hoài Nga	D1K5		1.45	2	75		
1572	1403136	Thái Thị Ngân	D2K5		1.45	0	75		
1573	1403139	Nguyễn Thị Ngọc	D1K5		2.45	0	80		
1574	1403142	Nguyễn Thị Bích Ngọc	D2K5		2.04	0	79		
1575	1403143	Nguyễn Thị Minh Ngọc	D2K5		3.07	0	88	Khá	650,000
1576	1403147	Giáp Thị Nhung	D1K5		1.77	0	79		
1577	1403148	Nguyễn Thị Nhung	D1K5		1.64	1	79		
1578	1403149	Nguyễn Thị Hồng Nhung	D2K5		2.12	0	74		
1579	1403151	Phạm Thị Hồng Nhung	D2K5		2.59	0	86	Khá	650,000
1580	1403154	Hoàng Thị Kiều Oanh	D1K5		1.62	1	79		
1581	1403157	Nguyễn Thị Oanh	D1K5		1.16	3	69		
1582	1403158	Phan Thị Oanh	D1K5		2.04	0	79		
1583	1403165	Ngọc Thị Phụng	D1K5		0.98	2	65		
1584	1403166	Nguyễn Thị Phụng	D2K5		1.70	2	76		
1585	1403167	Tô Vũ Bích Phụng	D1K5		2.29	0	84		
1586	1403170	Nguyễn Văn Quang	D2K5		1.71	1	79		
1587	1403174	Lê Thị Quỳnh	D2K5		2.59	0	84	Khá	650,000
1588	1403178	Vũ Thị Hương Quỳnh	D1K5		2.36	1	80		
1589	1403179	Nguyễn Thanh Sơn	D2K5		1.77	1	79		
1590	1403182	Lưu Hồng Thanh	D1K5		2.84	0	86	Khá	650,000
1591	1403184	Đặng Phương Thảo	D2K5	Cảnh cáo	1.50	0	59		
1592	1403187	Nguyễn Thị Xuân Thảo	D2K5		2.80	0	86	Khá	650,000
1593	1403188	Phí Thị Thảo	D1K5		1.36	3	70		
1594	1403191	Nguyễn Thị Hồng Thắm	D2K5		2.64	0	85	Khá	650,000
1595	1403196	Phan Thị Thương	D2K5		1.89	0	79		
1596	1403197	Trần Thị Thủy	D2K5		2.07	0	79		
1597	1403198	Trịnh Thu Thủy	D1K5		2.07	1	79		
1598	1403199	Đậu Thị Thúy	D1K5		1.27	3	75		

Danh sách xếp theo Mã SV.

Nếu có thắc mắc, sai sót, SV làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.

ĐIỂM TBCL1, ĐRL, HỌC BỔNG HỌC KỲ I, 2015-2016 (K67,68,69, CDK5)

TT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Kỷ luật	Điểm TBCL1	Số HP L1 KĐ	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng x 5 tháng)
1599	1403200	Lê Thị Thúy	D1K5		1.80	0	79		
1600	1403201	Chu Thị Tình	D1K5		2.34	0	83		
1601	1403202	Dương Thị Trang	D1K5		1.32	2	75		
1602	1403204	Đinh Thị Kiều Trang	D1K5		1.64	1	79		
1603	1403205	Hoàng Thị Trang	D2K5		2.75	0	86	Khá	650,000
1604	1403206	Nguyễn Thị Thu Trang	D1K5		1.39	1	75		
1605	1403208	Trần Thu Trang	D2K5		1.23	2	69		
1606	1403209	Vũ Thu Trang	D1K5		1.46	2	75		
1607	1403210	Vũ Văn Trăm	D1K5		2.29	0	83		
1608	1403213	Trần Thị Việt Trinh	D1K5		1.48	1	75		
1609	1403215	Trần Thị Tuất	D2K5		2.64	0	84	Khá	650,000
1610	1403216	Mai Thị Tuyên	D1K5		0.91	3	69		
1611	1403217	Phạm Thị Tuyết	D1K5		1.80	1	79		
1612	1403219	Dương Thị Tươi	D1K5		1.70	1	79		
1613	1403221	Lê Đình Tùng	D1K5		1.29	4	75		
1614	1403224	Nguyễn Thị Phương Tú	D1K5		1.91	1	79		
1615	1403225	Vũ Thị Thu Uyên	D2K5		2.11	0	80		
1616	1403227	Nguyễn Thị Cẩm Vân	D2K5		0.84	3	69		
1617	1403229	Đỗ Thị Hương Xuân	D2K5		2.30	1	80		
1618	1403230	Phạm Thị Xuân	D1K5		1.61	1	79		
1619	1403231	Trần Thanh Xuân	D2K5		2.00	0	79		
1620	1403233	Trần Thị Hải Yến	D1K5		1.71	2	79		
1621	1403235	Võ Tá Tú Anh	D1K5		1.30	2	70		
1622	1403236	Trịnh Bá Hà	D2K5		0.68	4	65		

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

PHÒNG QLSV

Chú ý:

- Danh sách sắp xếp theo Mã SV.
- Nếu có sai sót, thắc mắc, sinh viên làm đơn gửi Phòng QLSV trước **16h00 ngày 27/01/2016**.
- Kể từ **9h00 ngày 28/01/2016**, các sinh viên được nhận học bổng mang theo Thẻ SV lên phòng TCKT để nhận học bổng.